

Số: 199/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ
và doanh nghiệp tái bảo hiểm**

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định một số Tài khoản, nguyên tắc, phương pháp hạch toán, mẫu Báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH) nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe và doanh nghiệp tái bảo hiểm nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ).

2. Những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này, các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện theo quy định tại Chế độ kế toán doanh nghiệp

hiện hành (Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (sau đây gọi tắt là Quyết định 15/2006/QĐ-BTC)); các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 2. Quy định về tài khoản kế toán

1. Đổi tên một số tài khoản kế toán đã ban hành tại Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành để áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

a) Đổi tên tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” thành “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện”;

TK 3387 có 3 TK cấp 3 sau:

TK 33871- “Phí bảo hiểm tạm thu”;

TK 33872- “Doanh thu chưa thực hiện về phí bảo hiểm”.

TK 33878- “Doanh thu chưa thực hiện khác”.

b) Đổi tên tài khoản cấp 2 của TK 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” như sau:

TK 5111 - “Doanh thu bán hàng hóa” thành “Doanh thu phí bảo hiểm gốc”;

TK 5112 - “Doanh thu bán các thành phẩm” thành “Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm”;

TK 5113 - “Doanh thu cung cấp dịch vụ” thành “Doanh thu nhượng tái bảo hiểm”.

c) Đổi tên TK 531 - “Hàng bán bị trả lại” thành “Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm”.

TK 531 có các tài khoản cấp 2 như sau:

TK 5311 - “Hoàn phí bảo hiểm gốc”;

TK 5312 - “Hoàn phí nhận tái bảo hiểm”;

TK 5313 - “Hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

d) Đổi tên TK 532 - “Giảm giá hàng bán” thành “Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm”.

TK 532 có các tài khoản cấp 2 như sau:

TK 5321 - “Giảm phí bảo hiểm gốc”;

TK 5322 - “Giảm phí nhận tái bảo hiểm”;

TK 5323 - “Giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

2. Bổ sung các Tài khoản kế toán so với chế độ kế toán hiện hành để áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

a) Bổ sung thêm 01 tài khoản cấp 2 của TK 128 - “Đầu tư ngắn hạn khác” là: TK 1284 - “Tạm ứng từ giá trị hoàn lại”.

b) Bổ sung tài khoản cấp 2 của TK 244 - “Ký quỹ, ký cược dài hạn” như sau:

TK 2441 - “Ký quỹ bảo hiểm”;

TK 2448 - “Ký quỹ, ký cược khác”.

c) Bổ sung các tài khoản cấp 2 của TK 131 - “Phải thu của khách hàng” và TK 331 - “Phải trả cho người bán” như sau:

TK 1311 - “Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc”;

TK 1312 - “Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm”;

TK 1313 - “Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm”;

TK 1318 - “Phải thu khác của khách hàng”;

TK 3311 - “Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc”;

TK 3312 - “Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm”;

TK 3313 - “Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm”;

TK 3318 - “Phải trả khác của khách hàng”.

d) Bổ sung TK 337 - “Phải thu, phải trả giữa các Quỹ”

TK 337 có các tài khoản cấp 2 và cấp 3 như sau:

TK 3371 - “Phải thu giữa các Quỹ”.

TK 33711 - “Phải thu giữa các Quỹ về tiền môi”.

TK 33712 - “Phải thu giữa các Quỹ về chi phí chung phân bổ để tách quỹ”.

TK 33713 - “Phải thu về bù đắp thâm hụt cho Quỹ chủ hợp đồng”.

TK 33718 - “Phải thu giữa các Quỹ về các khoản khác”.

TK 3372 - “Phải trả giữa các Quỹ”.

TK 33721 - “Phải trả giữa các Quỹ về tiền môi”.

TK 33722 - “Phải trả giữa các Quỹ về chi phí chung phân bổ để tách quỹ”.

TK 33723 - “Phải trả về bù đắp thâm hụt cho Quỹ chủ hợp đồng”.

TK 33728 - “Phải trả giữa các Quỹ về các khoản khác”.

đ) Bổ sung tài khoản cấp 2 của TK 352 - “Dự phòng phải trả” như sau:

TK 3521 - “Dự phòng toán học”;

TK 3522 - “Dự phòng phí chưa được hưởng”;

TK 3523 - “Dự phòng bồi thường”;

TK 3524 - “Dự phòng chia lãi”;

TK 3525 - “Dự phòng bảo đảm cân đối”;

TK 3526 - “Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung”;

TK 3527 - “Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu”;

TK 3528 - “Dự phòng khác”;

TK 3529 - “Dự phòng phải trả”.

e) Bổ sung TK 416 - “Quỹ dự trữ bắt buộc”.

g) Bổ sung các tài khoản cấp 3 của TK 5111 - “Doanh thu phí bảo hiểm gốc” như sau:

TK 51111 - “Phí bảo hiểm”.

TK 51112 - “Phí ban đầu”.

TK 51113 - “Phí bảo hiểm đi đầu tư”.

TK 51118 - “Phí khác”.

h) Bổ sung TK 533 - “Phí nhượng tái bảo hiểm”.

i) Bổ sung TK 624 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác”.

TK 624 có các tài khoản cấp 2 và cấp 3 như sau:

TK 6241 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc”:

TK 62411 - “Chi trả tiền bảo hiểm gốc”;

TK 62412 - “Chi phí hoa hồng”;

TK 62413 - “Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm”;

TK 62414 - “Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm”; TK này có các TK cấp 4 sau:

TK 624141 - “Dự phòng toán học”;

TK 624142 - “Dự phòng phí chưa được hưởng”;

TK 624143 - “Dự phòng bồi thường”;

TK 624144 - “Dự phòng chia lãi”;

TK 624145 - “Dự phòng bảo đảm cân đối”;

TK 624146 - “Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung”;

TK 624147 - “Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu”;

TK 624148 - “Dự phòng khác”.

TK 62415 - “Chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm”;

TK 62418 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc khác”.

TK 6242 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm”:

TK 62421 - “Chi trả tiền bảo hiểm”;

TK 62422 - “Chi phí hoa hồng”;

TK 62423 - “Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm”;

TK 62428 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm khác”.

TK 6243 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh nhượng tái bảo hiểm”.

TK 6248 - “Chi phí hoạt động kinh doanh khác”.

k) Bổ sung thêm một tài khoản cấp 2 của TK 641 - “Chi phí bán hàng” đó là:

TK 6416 - “Chi phí quản lý đại lý bảo hiểm”.

3. Các Tài khoản kế toán quy định tại Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành không sử dụng:

a) Không dùng các Tài khoản trong Bảng cân đối kế toán:

- TK 1385 - “Phải thu về cổ phần hóa”;
- TK 154 - “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”;
- TK 155 - “Thành phẩm”;
- TK 1561 - “Giá mua hàng hóa”;
- TK 1562 - “Chi phí thu mua hàng hóa”;
- TK 157 - “Hàng gửi đi bán”;
- TK 158 - “Hàng hóa kho bảo thuê”;
- TK 161 - “Chi sự nghiệp”;
- TK 2134 - “Nhãn hiệu hàng hóa”;
- TK 337 - “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”;
- TK 3385 - “Phải trả về cổ phần hóa”;
- TK 4112 - “Thặng dư vốn cổ phần”;
- TK 417 - “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”;
- TK 419 - “Cổ phiếu quỹ”;
- TK 441 - “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”;
- TK 461 - “Nguồn kinh phí sự nghiệp”;
- TK 466 - “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ”;
- TK 5114 - “Doanh thu trợ cấp, trợ giá”;
- TK 521 - “Chiết khấu thương mại”;
- TK 611 - “Mua hàng”;
- TK 621 - “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp”;
- TK 622 - “Chi phí nhân công trực tiếp”;
- TK 623 - “Chi phí sử dụng máy thi công”;
- TK 627 - “Chi phí sản xuất chung”;
- TK 631 - “Giá thành sản xuất”;

b) Không dùng các Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán:

- TK 003 - “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược”;
- TK 008 - “Dự toán chi sự nghiệp, dự án”.

(Danh mục Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ theo Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này).

Điều 3. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

1. Kế toán các khoản đầu tư tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được phản ánh ở các nhóm Tài khoản 12 - “Đầu tư tài chính ngắn hạn”, nhóm TK 22 - “Đầu

tư tài chính dài hạn” và các tài khoản liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư (TK 1567 - “Hàng hoá bất động sản” và TK 217 - “Bất động sản đầu tư”).

2. Kế toán các khoản đầu tư tài chính được phản ánh ở các tài khoản nêu tại khoản 1 Điều này cần tuân thủ các quy định sau:

a) Hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải tuân thủ quy định pháp luật và đảm bảo tính an toàn, hiệu quả, thanh khoản;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải hạch toán các khoản đầu tư ở các nhóm Tài khoản 12 - “Đầu tư tài chính ngắn hạn”, nhóm TK 22 - “Đầu tư tài chính dài hạn” chi tiết, tách bạch theo nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật làm cơ sở lập báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định của chế độ tài chính;

c) Trong từng tài khoản đầu tư tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải mở chi tiết tài khoản hoặc mã số quỹ để theo dõi chi tiết phần hạch toán đầu tư từ quỹ chủ sở hữu và phần đầu tư của quỹ chủ hợp đồng (chi tiết theo các sản phẩm bảo hiểm: tham gia chia lãi, không tham gia chia lãi, liên kết chung, liên kết đơn vị, bảo hiểm hưu trí) để lấy được số liệu chi tiết phục vụ báo cáo tách quỹ và các báo cáo nghiệp vụ khác theo quy định;

d) Đối với các khoản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải xác định giá trị tài sản ròng (NAV) của quỹ theo quy định của Pháp luật bảo hiểm hiện hành;

đ) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải thực hiện các quy định khác về hạch toán các khoản đầu tư tài chính thuộc các nhóm Tài khoản 12 - “Đầu tư tài chính ngắn hạn”, nhóm TK 22 - “Đầu tư tài chính dài hạn” kể cả các tài khoản khác liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính như TK 515 - “Doanh thu hoạt động tài chính” và TK 635 - “Chi phí tài chính” theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

3. Kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn (bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu, kinh doanh bất động sản, thành lập hoặc góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài và các danh mục đầu tư khác).

a) Từng khoản đầu tư phải được ghi sổ kế toán để theo dõi giá gốc khoản đầu tư ban đầu, tình hình tăng giảm các khoản đầu tư và giá trị khoản đầu tư hiện có cuối kỳ kế toán (đối với khoản đầu tư liên kết đơn vị thì phải theo dõi, xác định giá trị tài sản ròng (NAV) theo quy định của pháp luật bảo hiểm hiện hành), đồng thời phải theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành đầu tư từ các quỹ (quỹ chủ sở hữu, quỹ chủ hợp đồng), nguồn đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ.

b) Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải căn cứ vào sổ kế toán chi tiết, các mã số của các quỹ của các khoản đầu tư theo từng hình thức đầu tư phát sinh trong kỳ để có số liệu phục vụ lập báo cáo nghiệp vụ như báo cáo tách quỹ, báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định của chế độ tài chính.

Điều 4. Kế toán tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng

1. Tài khoản 131 - “Phải thu của khách hàng”: Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ với

các đối tượng phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và phải thu khác của khách hàng.

2. Bổ sung nguyên tắc hạch toán tài khoản này so với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

a) Tài khoản 131 phải hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu của từng hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và các hoạt động kinh doanh khác làm cơ sở lập Bảng cân đối kế toán và theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp;

b) Tài khoản 1311- “Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc”: Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc (gồm phải thu của bên mua bảo hiểm, của đại lý bảo hiểm), phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc, phải thu về các khoản giảm chi bảo hiểm gốc (nếu có).

c) Tài khoản 1312 - “Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm”: Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu khác về hoạt động nhận tái bảo hiểm.

d) Tài khoản 1313 - “Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm”: Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết phải thu hoa hồng, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (nếu có), phải thu về hoàn phí nhượng tái bảo hiểm, phải thu khác về hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

đ) Tài khoản 1318 - “Phải thu khác của khách hàng”: phản ánh các khoản phải thu khác của khách hàng ngoài các hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm.

e) Hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm không phản ánh vào TK 131 - “Phải thu của khách hàng”. Khoản hoa hồng bảo hiểm phải thu này, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm hạch toán vào bên Nợ TK 331 - “Phải trả cho người bán” (Nợ TK 331/Có TK 5113) để ghi giảm số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm.

3. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 131 - “Phải thu của khách hàng” so với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành

a) Bên Nợ:

Số tiền phải thu của các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác.

b) Bên Có:

Số tiền đã thanh toán của các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác.

c) Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu của các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác.

d) Tài khoản 131 - “Phải thu của khách hàng”, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1311 - “Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc”: Phản ánh các khoản phải thu, đã thu và còn phải thu của các khoản liên quan đến hoạt động bảo hiểm gốc như

thu phí bảo hiểm gốc, phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc, phải thu về các khoản giảm chi bảo hiểm gốc (nếu có).

- Tài khoản 1312 - “Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm”: Phản ánh các khoản phải thu, đã thu và còn phải thu của các khoản liên quan đến hoạt động nhận tái bảo hiểm như thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu khác về hoạt động nhận tái bảo hiểm.

- Tài khoản 1313 - “Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm”: Phản ánh các khoản phải thu, đã thu và còn phải thu của các khoản liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm như thu hoa hồng, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (nếu có), thu về hoàn phí nhượng tái bảo hiểm, phải thu khác về hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

- Tài khoản 1318 - “Phải thu khác của khách hàng”: Phản ánh các khoản phải thu, đã thu và còn phải thu của các khoản phải thu khác của khách hàng ngoài các hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm.

4. Bổ sung phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu so với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành

a) Khi phát sinh các khoản phí bảo hiểm gốc phải thu của các đối tượng như thu trực tiếp của khách hàng là bên mua bảo hiểm, hoặc đại lý bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1311)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5111)

b) Khi doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc thu được tiền phí bảo hiểm gốc, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1311).

c) Khi phát sinh các khoản phải thu ghi giảm chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc như thu bồi thường của bên nhận tái, kế toán doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1311- Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc - chi tiết phải thu bồi thường của bên nhận tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62411)

d) Khi doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc thu được tiền các khoản phải thu như thu bồi thường của bên nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1311- Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc - chi tiết phải thu bồi thường của bên nhận tái bảo hiểm)

đ) Khi phát sinh các khoản phí nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1312)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5112) (Số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu).

Đồng thời xác định và phản ánh hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm và ghi giảm phí nhận tái bảo hiểm phải thu, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm (TK 62422)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1312) (Chi tiết hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả).

e) Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nhận được số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu sau khi trừ (-) hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Số tiền thực nhận từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1312).

g) Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phát sinh các khoản phải thu ghi giảm chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm như thu đòi bồi thường của bên nhận tái bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1313 - Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm - chi tiết phải thu bồi thường của bên nhận tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác

h) Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm nhận được tiền của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm về các khoản phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1313).

i) Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh các khoản phải thu khác của khách hàng như thu về cung cấp các dịch vụ đại lý giám định, xét giải quyết quyền lợi bảo hiểm của khách hàng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1318)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5118)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311) (nếu có).

k) Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ nhận được tiền của khách hàng về các khoản phải thu về cung cấp các dịch vụ đại lý giám định, xét giải quyết quyền lợi bảo hiểm của khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1318).

l) Trường hợp thanh toán bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Điều 5. Kế toán tài khoản 1284 - Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

1. Tài khoản 1284 - “Tạm ứng từ giá trị hoàn lại” là tài khoản cấp 2 của tài khoản 128: Phản ánh khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho khách hàng và tình hình thanh toán các khoản nợ này.

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 1284

Tài khoản này chỉ phản ánh các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho khách hàng tham gia bảo hiểm nhân thọ khi đủ điều kiện theo quy định hiện hành và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng này.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 1284 - “Tạm ứng từ giá trị hoàn lại”

a) Bên Nợ:

Phản ánh khoản đã tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho khách hàng tham gia bảo hiểm nhân thọ.

b) Bên Có:

Số đã thu được từ khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho khách hàng tham gia bảo hiểm nhân thọ.

c) Số dư bên Nợ:

Số còn phải thu về khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho khách hàng tham gia bảo hiểm nhân thọ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho khách hàng tham gia bảo hiểm nhân thọ, ghi:

Nợ TK 1284 - Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Có các TK 111, 112,...

b) Khi được khách hàng thanh toán khoản tạm ứng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331

Có TK 1284 - Tạm ứng từ giá trị hoàn lại.

Điều 6. Kế toán tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn

1. Tài khoản này dùng để phản ánh khoản ký quỹ bảo hiểm và ký quỹ, ký cược khác của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ. Tài khoản 244 - “Ký quỹ, ký cược dài hạn”, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 2441 - “Ký quỹ bảo hiểm”

- Tài khoản 2448 - “Ký quỹ, ký cược khác”

2. Tài khoản 2441 - “Ký quỹ bảo hiểm”: Dùng để phản ánh số tiền doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ký quỹ bảo hiểm theo Luật kinh doanh bảo hiểm.

a) Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 2441 - “Ký quỹ bảo hiểm”

- Bên Nợ

Số tiền doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ký quỹ dài hạn khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và hoặc bổ sung trong quá trình hoạt động.

- Bên Có

Số tiền doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt;

Số tiền ký quỹ dài hạn doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ rút về khi chấm dứt hoạt động.

- Số dư bên Nợ

Số tiền đang ký quỹ dài hạn.

b) Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ chuyển tiền để ký quỹ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn (2441)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

- Khi chấm dứt hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ rút tiền ký quỹ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn (2441).

- Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ sử dụng số tiền ký quỹ bảo hiểm để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ các TK có liên quan

Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn (2441).

3. Tài khoản 2448 - “Ký quỹ, ký cược khác”: Phản ánh số tiền hoặc giá trị tài sản mà doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đem đi ký quỹ, ký cược dài hạn tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác có thời hạn trên 1 năm ngoài các khoản ký quỹ bảo hiểm. Kế toán TK 2448 thực hiện theo quy định của TK 244 - “Ký quỹ, ký cược dài hạn” quy định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Điều 7. Kế toán tài khoản 331 - Phải trả cho người bán

1. Tài khoản 331- “Phải trả cho người bán”: Nội dung phản ánh các khoản nợ phải trả và tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ với các đối tượng phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

2. Bổ sung nguyên tắc hạch toán tài khoản này so với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

a) Tài khoản 331 phải hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả theo từng nội dung phải trả và hạch toán chi tiết theo từng hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và phải trả khác làm cơ sở lập Bảng cân đối kế toán và theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp;

b) Tài khoản 331 phải hạch toán chi tiết các khoản phải trả gồm: phải trả phí nhượng tái bảo hiểm, phải trả tiền bảo hiểm, phải trả hoa hồng bảo hiểm và phải trả khác để đảm bảo cung cấp đủ thông tin thuyết minh trong báo cáo tài chính và theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

c) Hoa hồng bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm không phản ánh vào TK 331 - “Phải trả cho người bán”. Khoản hoa hồng bảo hiểm phải trả này, kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phải hạch toán vào bên Có TK 131 (ghi Nợ TK 624/Có TK 131) để ghi giảm số phí nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm.

3. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 331 - “Phải trả cho người bán”

a) Bên Nợ:

Số tiền đã thanh toán cho các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác.

b) Bên Có:

Số tiền phải trả cho các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và phải trả khác của hoạt động bảo hiểm.

c) Số dư bên Có:

Số tiền còn phải trả cho các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và phải trả khác của hoạt động bảo hiểm.

d) Tài khoản 331 - “Phải trả cho người bán”, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3311 - “Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc”: Phản ánh các khoản phải trả, đã trả và còn phải trả của các khoản liên quan đến hoạt động bảo hiểm gốc như trả tiền bảo hiểm, trả hoa hồng, trả về chi phí giám định và phải trả khác về hoạt động bảo hiểm gốc.

- Tài khoản 3312 - “Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm”: Phản ánh các khoản phải trả, đã trả và còn phải trả của các khoản liên quan đến hoạt động nhận tái bảo hiểm như trả hoa hồng, trả tiền bồi thường bảo hiểm (nếu có), phải trả khác về hoạt động nhận tái bảo hiểm.

- Tài khoản 3313 - “Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm”: Phản ánh các khoản phải trả, đã trả và còn phải trả của các khoản liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm như phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm, phải trả về hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, phải trả khác về hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

- Tài khoản 3318 - “Phải trả khác của khách hàng”: Phản ánh các khoản phải trả, đã trả và còn phải trả của các khoản phải trả khác của khách hàng ngoài các hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm.

4. Bổ sung phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu so với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

a) Khi phát sinh các khoản thanh toán quyền lợi bảo hiểm cho người thụ hưởng khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, đáo hạn hợp đồng bảo hiểm hoặc các trường hợp khác

theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và khách hàng (bên mua bảo hiểm), kế toán doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62411)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311).

b) Khi nhận dịch vụ cung cấp (chi phí giám định, xét giải quyết trả tiền bảo hiểm cho đối tượng được bảo hiểm và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc) của người bán, kế toán doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Tài khoản cấp 3 phù hợp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311).

c) Khi thanh toán về trả tiền bảo hiểm cho đối tượng được bảo hiểm hoặc khi thanh toán các khoản nợ phải trả cho người cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, kế toán doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311)

Có các TK 111, 112

d) Căn cứ vào thông báo của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm về số tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm và các chứng từ liên quan, kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phản ánh số tiền phải trả về chi bồi thường nhận tái bảo hiểm và các khoản chi khác cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 6242) (Tài khoản cấp 3 phù hợp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3312).

đ) Khi nhận dịch vụ cung cấp của người bán liên quan đến hoạt động nhận tái bảo hiểm như chi phí đánh giá, chi giám định của đối tượng bảo hiểm,..., kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 6242) (Tài khoản cấp 3 phù hợp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3312).

e) Khi ứng trước hoặc thanh toán về trả tiền bảo hiểm và các khoản chi khác cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm hoặc khi thanh toán các khoản nợ phải trả cho người cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3312)

Có các TK 111, 112

g) Khi phát sinh khoản phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331- Phải trả cho người bán (TK 3313) (Số tiền phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

Đồng thời phản ánh doanh thu hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313) (Số tiền hoa hồng phải thu trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (51131).

h) Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) (nếu có).

i) Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh các khoản phải trả người bán, người cung cấp dịch vụ liên quan đến các dịch vụ đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường và trả tiền bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Tài khoản cấp 3 phù hợp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK chi tiết phù hợp).

k) Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thanh toán các khoản phải trả cho người bán, người cung cấp dịch vụ liên quan đến các dịch vụ đại lý giám định, thẩm định, xét giải quyết bồi thường và trả tiền bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112.

l) Trường hợp khách hàng không trả được nợ vay từ tạm ứng trên giá trị hoàn lại sẽ bị đối trừ vào số tiền bảo hiểm phải trả, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết từng khách hàng tham gia bảo hiểm)

Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác (TK 1284).

m) Trường hợp thanh toán bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

n) Đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện:

- Những trường hợp người được bảo hiểm không được rút trước hạn tài khoản bảo hiểm hưu trí khi chưa đạt đến độ tuổi nhất định theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, mà không tiếp tục đóng được phí bảo hiểm nữa, DNBH nhân thọ vẫn tiếp tục theo dõi khoản phải trả này ở tài khoản dự phòng phải trả (dự phòng về nghiệp vụ bảo hiểm) cho đến khi thanh toán.

- Khi chuyển giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí của khách hàng sang hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm của doanh nghiệp bảo hiểm mới, ghi:

+ Đối với doanh nghiệp bảo hiểm chuyển giao, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết TK chi trả tiền bảo hiểm)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết từng khách hàng tham gia bảo hiểm)

Đồng thời ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm)

Khi thanh toán giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí của khách hàng chuyển sang DNBH nhận chuyển giao, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết từng khách hàng tham gia bảo hiểm)

Có các TK 111, 112

+ Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao:

Khi nhận giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí của khách hàng sang hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm của doanh nghiệp nhận chuyển giao, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

Điều 8. Kế toán tài khoản 337 - “Phải thu, phải trả giữa các Quỹ”.

1. TK 337 - “Phải thu, phải trả giữa các Quỹ”: phản ánh các khoản phải thu, phải trả và thanh toán các khoản phải thu, phải trả giữa các Quỹ (Quỹ chủ sở hữu và Quỹ chủ hợp đồng); trong Quỹ chủ hợp đồng có thể chia ra làm nhiều quỹ như quỹ không tham gia chia lãi, quỹ tham gia chia lãi, quỹ liên kết chung, liên kết đơn vị tùy theo yêu cầu quản lý

TK 337 gồm 2 tài khoản cấp 2 như sau:

-TK 3371 - “Phải thu giữa các Quỹ”.

- TK 3372 - “ Phải trả giữa các Quỹ”.

2. Nguyên tắc hạch toán tài khoản TK 337 - “Phải thu, phải trả giữa các Quỹ”:

a) Tài khoản này dùng để hạch toán tách quỹ (Quỹ chủ sở hữu và Quỹ chủ hợp đồng).

b) Nguyên tắc kế toán tách quỹ:

- Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải thực hiện tách và hạch toán riêng nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm thu được của bên mua bảo hiểm (sau đây gọi tắt là Quỹ chủ sở hữu và Quỹ chủ hợp đồng).

- Nguyên tắc tách và xác định tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của từng quỹ phải tuân thủ theo quy định của chế độ tài chính hiện hành đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

- Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải tổ chức hệ thống sổ kế toán, mở mã số chi tiết của từng quỹ để ghi nhận riêng biệt tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của từng quỹ (Quỹ chủ sở hữu và Quỹ chủ hợp đồng) phục vụ báo cáo tách quỹ.

- Các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan trực tiếp đến quỹ nào sẽ được ghi nhận riêng cho quỹ đó. Các giao dịch liên quan đến nhiều quỹ phải được tập hợp và phân bổ cho từng quỹ dựa trên cơ sở công bằng và hợp lý. DNBH nhân thọ phải xác định các nguyên tắc phân bổ các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan đến từng quỹ; Các nguyên tắc phân bổ này phải được Bộ Tài chính chấp thuận.

- Mỗi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ chỉ lập một bộ Báo cáo tài chính chính thức và duy nhất để nộp các cơ quan quản lý Nhà nước và phục vụ công khai tài chính. Việc phản ánh các chỉ tiêu tách bạch giữa Quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và Quỹ chủ sở hữu được thực hiện trên một Báo cáo riêng thuộc báo cáo nghiệp vụ (báo cáo tách quỹ). Báo cáo tách quỹ này chỉ nộp cho Cơ quan quản lý bảo hiểm thuộc Bộ Tài chính và lưu sử dụng tại doanh nghiệp.

c) Hướng dẫn nghiệp vụ kế toán tách Quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và Quỹ chủ sở hữu

- Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải quy định mã số của từng quỹ, đảm bảo tính thống nhất và nhất quán từ khâu lập chứng từ, mở tài khoản, ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính, báo cáo tách quỹ.

- Chứng từ kế toán:

Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ khi lập và thu thập chứng từ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu phải dùng mã số của các Quỹ để làm cơ sở ghi sổ kế toán tách biệt các Quỹ.

- Tài khoản kế toán:

Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán áp dụng để mở các tài khoản chi tiết hoặc các mã số từng quỹ để phản ánh riêng tài sản, nguồn vốn, hạch toán doanh thu, chi phí và kết quả của Quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và Quỹ chủ sở hữu.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 337 - “Phải thu, phải trả giữa các Quỹ”

Bên Nợ: - Số phải thu giữa các quỹ;
 - Số đã trả giữa các quỹ.

Bên Có: - Số phải trả giữa các quỹ;
 - Số đã thu giữa các quỹ.

Tài khoản này cuối năm không có số dư.

Tài khoản 337 - “Phải thu, phải trả giữa các Quỹ”, có 2 tài khoản cấp 2:

a) TK 3371 - “Phải thu giữa các Quỹ”: Phản ánh các khoản phải thu giữa các quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu. Tài khoản này cung cấp các chỉ tiêu chi tiết về các khoản phải thu giữa các quỹ phục vụ cho việc lập báo cáo quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu (báo cáo tách quỹ).

Bên Nợ: Phản ánh số phải thu giữa các quỹ

Bên Có: Phản ánh số đã thu giữa các quỹ.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số còn phải thu giữa các quỹ.

Tài khoản 3371 - “Phải thu giữa các Quỹ”, có 4 tài khoản cấp 2:

- TK 33711 - “Phải thu giữa các quỹ về tiền môi”: Phản ánh các khoản phải thu giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu về khoản tiền môi của Quỹ chủ sở hữu bỏ ra ban đầu khi thành lập quỹ. Tài khoản này cung cấp các chỉ tiêu cho việc lập báo cáo tách quỹ (quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu).

- TK 33712 - “Phải thu giữa các quỹ về chi phí chung phân bổ để tách quỹ”: Phản ánh các khoản phải thu giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu về các khoản chi phí chung phân bổ cho các quỹ. Tài khoản này cung cấp các chỉ tiêu cho việc lập báo cáo tách quỹ (quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu).

- TK 33713 - “Phải thu về bù đắp thâm hụt cho quỹ chủ hợp đồng”: Phản ánh các khoản phải thu giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu về khoản bù đắp thâm hụt cho quỹ chủ hợp đồng. Tài khoản này cung cấp các chỉ tiêu cho việc lập báo cáo tách quỹ (quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu).

- TK 33718 - “Phải thu giữa các quỹ về các khoản khác”: Phản ánh các khoản phải thu giữa các quỹ ngoài các khoản phải thu đã phản ánh ở các Tài khoản 33711, 33712, 33713.

b) TK 3372 - “Phải trả giữa các Quỹ”: Phản ánh các khoản phải trả giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu. Tài khoản này cung cấp các chỉ tiêu cho việc lập báo cáo quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu (báo cáo tách quỹ).

Bên Nợ: Phản ánh số đã trả giữa các quỹ

Bên Có: Phản ánh số phải trả giữa các quỹ.

Số dư bên Có: Phản ánh số còn phải trả giữa các quỹ.

Tài khoản 3372 - “Phải trả giữa các Quỹ”, có 4 tài khoản cấp 2:

- TK 33721 - “Phải trả giữa các quỹ về tiền môi”: Phản ánh các khoản phải trả giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu về khoản tiền môi của Quỹ chủ sở hữu bỏ ra ban đầu khi thành lập quỹ. Tài khoản này cung cấp các chỉ tiêu chi tiết khoản phải trả về tiền môi giữa các quỹ phục vụ báo cáo tách quỹ.

- TK 33722 - “Phải trả giữa các quỹ về chi phí chung phân bổ để tách quỹ”: Phản ánh các khoản phải trả giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu về các khoản chi phí chung phân bổ cho các quỹ. Tài khoản này cung cấp các chỉ tiêu cho việc lập báo cáo tách quỹ (quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu).

- TK 33723 - “Phải trả về bù đắp thâm hụt cho quỹ chủ hợp đồng”: Phản ánh các khoản phải trả giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu về khoản bù đắp thâm hụt cho quỹ chủ hợp đồng. Tài khoản này cung cấp các chỉ tiêu cho việc lập báo cáo tách quỹ (quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu).

- TK 33728 - “Phải trả giữa các quỹ về các khoản khác”: Phản ánh các khoản phải trả giữa các quỹ ngoài các khoản phải trả đã phản ánh ở các tài khoản 33721, 33722, 33723.

Cuối kỳ kế toán khi lập Bảng cân đối kế toán, TK 3371 và 3372 được bù trừ giữa số phải thu và số phải trả để có số dư bằng không.

Tài khoản 3371 và 3372 phải theo dõi chi tiết cho từng quỹ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu: TK 337 - “Phải thu, phải trả giữa các Quỹ”.

a) Khi Quỹ chủ sở hữu (CSH) chuyển tiền mỗi cho Quỹ chủ hợp đồng (CHĐ) để đảm bảo khởi lập quỹ ban đầu, ghi:

- Quỹ chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 3371 - Phải thu giữa các quỹ (TK 33711) (Chi tiết phải thu của quỹ chủ sở hữu từ quỹ chủ hợp đồng) (Quỹ CSH)

Có các TK 111, 112 (Quỹ CSH)

- Quỹ chủ hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Quỹ CHĐ)

Có TK 3372 - Phải trả giữa các quỹ (TK 33721) (Chi tiết phải trả của quỹ chủ hợp đồng cho quỹ chủ sở hữu) (Quỹ CHĐ).

b) Khi phân bổ khấu hao TSCĐ của quỹ chủ sở hữu sử dụng cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm, ghi:

- Quỹ chủ hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 641, 642 (Quỹ CHĐ)

Có TK 3372 - Phải trả giữa các quỹ (TK 33722) (Chi tiết phải trả của quỹ chủ hợp đồng cho quỹ chủ sở hữu) (Quỹ CHĐ).

- Quỹ chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 3371 - Phải thu giữa các quỹ (TK 33712) (Chi tiết phải thu của quỹ chủ sở hữu từ quỹ chủ hợp đồng) (Quỹ CSH)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Quỹ CSH).

c) Khi phân bổ các chi phí chung khác của quỹ chủ sở hữu sử dụng cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm, ghi:

- Quỹ chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 3371 - Phải thu giữa các quỹ (TK 33712) (Chi tiết phải thu của quỹ chủ sở hữu từ quỹ chủ hợp đồng) (Quỹ CSH)

Có TK chi phí (TK 641, 642) (Quỹ CSH).

- Quỹ chủ hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 641, 642 (Quỹ CHĐ)

Có TK 3372 - Phải trả giữa các quỹ (TK 33722) (Chi tiết phải trả của quỹ chủ hợp đồng cho quỹ chủ sở hữu) (Quỹ CHĐ).

d) Khi dùng quỹ chủ sở hữu bù đắp cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp thâm hụt quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm, ghi:

- Quỹ chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 3371 - Phải thu giữa các quỹ (TK 33713) (Chi tiết phải thu của quỹ chủ sở hữu từ quỹ chủ hợp đồng) (Quỹ CSH).

Có các TK 111, 112

- Quỹ chủ hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3372 - Phải trả giữa các quỹ (TK 33723) (Chi tiết phải trả của quỹ chủ hợp đồng cho quỹ chủ sở hữu) (Quỹ CHĐ).

đ) Khi phát sinh các khoản phải thu/phải trả khác giữa các quỹ:

Ví dụ: Khi sử dụng quỹ Chủ sở hữu chi hộ cho quỹ Chủ hợp đồng:

- Quỹ chi hộ ghi phải thu giữa các quỹ :

Nợ TK 3371 - Phải thu giữa các quỹ (TK 33718) (Quỹ CSH)

Có các TK 111, 112 (Quỹ CSH).

- Quỹ nhờ chi hộ ghi phải trả giữa các quỹ :

Nợ TK chi phí (TK 641,642) , Phải trả (331) (Quỹ CHĐ)

Có TK 3372 - Phải trả giữa các quỹ (TK 33728) (Quỹ CHĐ).

e) Cuối kỳ kế toán, thanh toán nội bộ giữa các quỹ và chuyển tiền, ghi:

- Quỹ nhận tiền ghi :

Nợ các TK 111, 112 (chi tiết TK tiền mặt, TGNH của từng quỹ)

Có TK 3371 - Phải thu giữa các quỹ (TK 33711, 33712, 33713, 33718) hoặc (chi tiết phải thu của từng quỹ).

- Quỹ chi tiền ghi :

Nợ TK 3372 - Phải trả giữa các quỹ (TK 33721, 33722, 33723, 33728) hoặc (chi tiết phải trả của từng quỹ)

Có các TK 111, 112 (chi tiết TK tiền mặt, TGNH của từng quỹ).

Điều 9. Nguyên tắc kế toán tách Quỹ:

1. Các Tài khoản sử dụng khi lập báo cáo tách quỹ:

TK 337 - “Phải thu, phải trả giữa các Quỹ”;

TK 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”;

TK 515 - “Doanh thu hoạt động tài chính”;

Các TK đầu tư:

TK 121- “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn”;

TK 128 - “Đầu tư ngắn hạn khác”;

TK 228 - “Đầu tư dài hạn khác”.

Các TK liên quan đến tiền, thanh toán, phải thu, phải trả như TK 111, 112, 131, 138, 331, 338.

TK 352 - “Dự phòng phải trả”.

Các TK chi phí như TK 635 - “Chi phí tài chính”; TK 624, 641, 642

Các TK khác (nếu có).

2. Tất cả các tài khoản quy định tại khoản 1 Điều này doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải mở chi tiết và dùng mã số các quỹ để theo dõi chi tiết tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, phải thu, phải trả, kết quả kinh doanh của từng quỹ (quỹ chủ sở hữu, quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm (bao gồm các quỹ: quỹ tham gia chia lãi; quỹ không tham gia chia lãi; quỹ liên kết chung; quỹ liên kết đơn vị; quỹ hưu trí tự nguyện)) để đảm bảo có đầy đủ số liệu phục vụ các báo cáo nghiệp vụ như: Báo cáo tách quỹ, chia lãi; báo cáo kết quả hoạt động của từng quỹ; báo cáo về dự phòng nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu quản lý của đơn vị và cơ quan có thẩm quyền.

Điều 10. Kế toán tài khoản 3387 - Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện

1. Tài khoản 3387 - “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện” phản ánh tình hình thanh toán giữa doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ với khách hàng về phí bảo hiểm tạm thu (kể cả khi chưa có hợp đồng bảo hiểm chính thức); khoản doanh thu ghi nhận trước về phí bảo hiểm của nhiều kỳ kế toán và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

TK 3387 - “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện” có 3 tài khoản cấp 3:

- TK 33871 - “Phí bảo hiểm tạm thu”: Phản ánh tình hình thanh toán giữa doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ với khách hàng về phí bảo hiểm tạm thu (kể cả khi chưa có hợp đồng bảo hiểm chính thức).

- TK 33872 - “Doanh thu chưa thực hiện về phí bảo hiểm”: Phản ánh số phí bảo hiểm ghi nhận trước của nhiều kỳ kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ với khách hàng và tình hình thanh toán, kết chuyển các khoản phí này.

- TK 33878 - “Doanh thu chưa thực hiện khác”: Phản ánh số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều năm (ví dụ như đối với hoạt động cho thuê tài sản hoặc khoản lãi nhận trước nhiều kỳ,...)

2. Nguyên tắc hạch toán tài khoản 33871 và tài khoản 33872

a) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải theo dõi chi tiết các khoản phí bảo hiểm ban đầu tạm thu và phí của các lần nộp tiếp theo của khách hàng nộp cho doanh nghiệp bảo hiểm theo từng khách hàng và từng loại sản phẩm bảo hiểm để đáp ứng yêu cầu quản lý.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ hạch toán vào tài khoản này số tiền phí bảo hiểm khách hàng nộp trước cho nhiều kỳ kế toán, phải theo dõi chi tiết số tiền nhận trước của từng khách hàng và từng loại sản phẩm bảo hiểm để đáp ứng yêu cầu quản lý.

c) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải theo dõi chi tiết khoản doanh thu chưa thực hiện về phí bảo hiểm và doanh thu chưa thực hiện khác chi tiết theo ngắn hạn (không quá một năm) và dài hạn (trên một năm) để có số liệu trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo ngắn hạn và dài hạn.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 33871 và TK 33872

a) Bên Nợ:

- Kết chuyển phí bảo hiểm tạm thu vào doanh thu khi hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ký kết giữa khách hàng và doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

- Kết chuyển phí bảo hiểm kỳ này từ tài khoản 33872 - “Doanh thu chưa thực hiện” sang tài khoản doanh thu.

- Phí bảo hiểm tạm thu giảm (trường hợp khách hàng chịu phí khám sức khỏe).

- Trả lại phí bảo hiểm tạm thu cho khách hàng khi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ từ chối bảo hiểm hoặc khách hàng không tham gia bảo hiểm (trường hợp DNBH nhân thọ chưa ký hợp đồng bảo hiểm với khách hàng).

b) Bên Có:

Phí bảo hiểm tạm thu từ khách hàng (kể cả lần đầu và các lần tiếp theo) và phí bảo hiểm đã thu trước cho nhiều kỳ của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

c) Số dư bên Có:

Phí bảo hiểm tạm thu từ khách hàng (kể cả lần đầu và các lần tiếp theo) và phí bảo hiểm đã thu trước cho nhiều kỳ hiện còn cuối kỳ của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu của TK 33871 và TK 33872

a) Khi phát sinh phí bảo hiểm tạm thu của khách hàng nộp trực tiếp hoặc nộp qua đại lý cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3387 - Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện (TK 33871).

b) Khi chuyển khoản phí bảo hiểm của khách hàng đã nộp trước nhiều kỳ cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ từ tài khoản phí bảo hiểm tạm thu sang tài khoản doanh thu chưa thực hiện, ghi:

Nợ TK 3387 - Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện (TK 33871)

Có TK 3387 - Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện (TK 33872).

c) Chuyển phí bảo hiểm tạm thu vào tài khoản doanh thu khi DNBH phát hành hợp đồng bảo hiểm cho khách hàng, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ghi:

Nợ TK 3387 - Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện (TK 33871)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51111)

d) Kết chuyển phí bảo hiểm kỳ này từ tài khoản 33872 - Doanh thu chưa thực hiện sang tài khoản doanh thu, ghi:

Nợ TK 3387 - Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện (TK 33872)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51111).

đ) Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ từ chối bảo hiểm hoặc khách hàng không tham gia bảo hiểm (trường hợp DNBH nhân thọ chưa ký hợp đồng bảo hiểm với khách hàng), DNBH nhân thọ trả lại phí bảo hiểm tạm thu cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 3387 - Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện (TK 33871)

Có các TK 111, 112.

5. Kế toán TK 33878 - “Doanh thu chưa thực hiện khác”: thực hiện theo quy định của TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” quy định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Điều 11. Kế toán tài khoản 352 - Dự phòng phải trả

1. Tài khoản 352 - “Dự phòng phải trả” phản ánh tình hình trích lập, sử dụng và số hiện có về dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và dự phòng phải trả của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ theo quy định của pháp luật bảo hiểm hiện hành.

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 352

a) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải trích lập dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm:

- Dự phòng toán học là khoản chênh lệch giữa giá trị hiện tại của số tiền bảo hiểm và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm sẽ thu được trong tương lai, được sử dụng để trả tiền bảo hiểm đối với những trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

- Dự phòng phí chưa được hưởng, được sử dụng để trả tiền bảo hiểm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo;

- Dự phòng bồi thường, được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

- Dự phòng chia lãi, được sử dụng để trả lãi mà doanh nghiệp bảo hiểm đã thỏa thuận với bên mua bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm;

- Dự phòng bảo đảm cân đối, được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm do có biến động lớn về tỷ lệ tử vong, lãi suất kỹ thuật.

- Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung, dự phòng này dùng để đảm bảo cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

- Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu, dự phòng này dùng để đảm bảo lãi suất cam kết tối thiểu của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm hưu trí.

- Dự phòng khác, dự phòng này dùng để phản ánh các khoản dự phòng nghiệp vụ khác ngoài các khoản dự phòng nghiệp vụ kể trên.

c) Dự phòng phải trả (TK 3529): trích lập và sử dụng theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

d) Phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

đ) Kế toán dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phải được theo dõi chi tiết theo các loại dự phòng nghiệp vụ theo quy định của pháp luật bảo hiểm và đồng thời phải theo dõi chi tiết dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm.

e) DNBH nhân thọ xác định khoản dự phòng nghiệp vụ phải lập theo quy định của pháp luật bảo hiểm hiện hành khi phát sinh khoản lập dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm để ghi nhận vào chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm (Chi tiết cho hoạt động bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm).

g) Các khoản dự phòng nghiệp vụ được lập vào cuối kỳ kế toán khi lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ phải được thực hiện theo đúng quy định của chế độ tài chính hiện hành.

h) Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ xác định các khoản dự phòng nghiệp vụ phải lập cho kỳ kế toán tiếp theo:

- Trường hợp khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch lớn hơn được ghi tăng dự phòng và ghi tăng chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm.

- Trường hợp khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập ghi giảm dự phòng và ghi giảm chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 352 - “Dự phòng phải trả”

a) Bên Nợ: Giá trị khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được hoàn nhập ghi giảm chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm trong kỳ.

b) Bên Có: Giá trị khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đã lập tính vào chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm trong kỳ.

c) Số dư bên Có: Giá trị dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện có cuối kỳ.

d) Tài khoản 352 - “Dự phòng phải trả”, có 9 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3521 - “Dự phòng toán học”: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng toán học theo quy định của chế độ tài chính áp dụng đối với DNBH nhân thọ hiện hành.

- Tài khoản 3522 - “Dự phòng phí chưa được hưởng”: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng phí chưa được hưởng theo quy định của chế độ tài chính áp dụng đối với DNBH nhân thọ hiện hành.

- Tài khoản 3523 - “Dự phòng bồi thường”: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng bồi thường theo quy định của chế độ tài chính áp dụng đối với DNBH nhân thọ hiện hành.

- Tài khoản 3524 - “Dự phòng chia lãi”: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng chia lãi theo quy định của chế độ tài chính áp dụng đối với DNBH nhân thọ hiện hành.

- Tài khoản 3525 - Dự phòng đảm bảo cân đối: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và sử dụng khoản dự phòng đảm bảo cân đối theo quy định của chế độ tài chính áp dụng đối với DNBH nhân thọ hiện hành.

- Tài khoản 3526 - “Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung”: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và sử dụng khoản dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung theo quy định của chế độ tài chính áp dụng đối với DNBH nhân thọ hiện hành.

- Tài khoản 3527 - “Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu”: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và sử dụng khoản dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu theo quy định của chế độ tài chính áp dụng đối với DNBH nhân thọ hiện hành.

- Tài khoản 3528 - “Dự phòng khác”: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng khác theo quy định của chế độ tài chính áp dụng đối với DNBH nhân thọ hiện hành.

- Tài khoản 3529 - “Dự phòng phải trả”: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của DNBH nhân thọ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Đối với dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung, dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu:

- Cuối kỳ kế toán, khi lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung, dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu) cho từng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ tương ứng với trách nhiệm của DNBH nhân thọ theo quy định của chế độ tài chính hiện hành, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62414, 62423 (trừ dự phòng đảm bảo cân đối))

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

- Cuối kỳ kế toán tiếp theo:

+ Nếu khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62414, 62423 (trừ dự phòng đảm bảo cân đối))

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

+ Nếu khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62414, 62423 (trừ dự phòng đảm bảo cân đối)).

b) Đối với dự phòng đảm bảo cân đối:

- Cuối kỳ kế toán, khi lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (dự phòng đảm bảo cân đối) theo quy định của chế độ tài chính hiện hành, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết TK dự phòng đảm bảo cân đối)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (TK 3525).

- Cuối các kỳ kế toán tiếp theo:

+ Số dự phòng đảm bảo cân đối phải trích lập thêm cho đủ theo quy định của chế độ tài chính hiện hành, thì số phải trích lập thêm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết TK dự phòng đảm bảo cân đối)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (TK 3525).

+ Căn cứ vào chế độ tài chính, khi được sử dụng từ khoản dự phòng đảm bảo cân đối, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (TK 3525)

Có các TK liên quan.

Điều 12. Kế toán tài khoản 416 - Quỹ dự trữ bắt buộc

1. Bổ sung TK 416 - “Quỹ dự trữ bắt buộc”: Dùng để phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc trích lập và sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc thực hiện theo quy định của chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 416 - “Quỹ dự trữ bắt buộc”

a) Bên Nợ:

Số tiền quỹ dự trữ bắt buộc giảm do doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định của chế độ tài chính.

b) Bên Có:

Số tiền quỹ dự trữ bắt buộc tăng do trích lập hàng năm.

c) Số dư bên Có:

Quỹ dự trữ bắt buộc hiện có cuối kỳ.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Cuối năm tài chính, xác định số quỹ dự trữ bắt buộc phải trích lập theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 416 - Quỹ dự trữ bắt buộc.

b) Khi chi sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 416 - Quỹ dự trữ bắt buộc

Có các TK liên quan.

Điều 13. Kế toán tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1. Tài khoản 511- “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”: Dùng để phản ánh doanh thu của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và doanh thu hoạt động kinh doanh khác của DNBH nhân thọ, gồm: doanh thu phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong một kỳ kế toán.

2. Bổ sung nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản này so với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành:

a) Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm hạch toán trên TK 511 phải phản ánh chi tiết cho từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác. Trong từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải chi tiết theo từng nghiệp vụ bảo hiểm, cho từng đối tượng khách hàng và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải mở chi tiết các mã số các quỹ để theo dõi từng loại sản phẩm, nghiệp vụ bảo hiểm để đáp ứng yêu cầu tách quỹ và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ cũng như của cơ quan quản lý nhà nước.

c) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải hạch toán doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu liên quan đến từng hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo đúng thời điểm ghi nhận và nội dung quy định trong chế độ tài chính.

d) Doanh thu phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm và doanh thu hoa hồng bảo hiểm có thể tăng, giảm khi có sự điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm do khách hàng (bên mua bảo hiểm) thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm. Trường hợp tăng số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm dẫn đến tăng phí bảo hiểm gốc, tăng phí nhận tái bảo hiểm, tăng hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi Nợ các TK 111, 112, 131.../Có TK 511; Trường hợp giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm dẫn đến giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi Nợ TK 511/Có các TK 111, 112, 131...

đ) Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn hoặc giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn hoặc giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng trên các TK 531 “Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm” và TK 532 “Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm”, cuối kỳ kết chuyển vào TK 511 để tính doanh thu thuần.

e) Phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm là khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng trên TK 533 “Phí nhượng tái bảo hiểm”, cuối kỳ kết chuyển vào TK 511 để tính doanh thu thuần của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm.

g) Các doanh nghiệp nhượng tái và nhận tái bảo hiểm phải thực hiện thông báo, đối chiếu kịp thời để đảm bảo ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu, phí nhượng tái bảo hiểm (đối với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả (đối với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) tại đúng thời điểm khi phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết chậm nhất trong cùng kỳ kế toán quý. Cuối năm tài chính, doanh nghiệp nhận tái và nhượng tái bảo hiểm phải đối chiếu công nợ phải thu, phải trả để đảm bảo ghi nhận doanh thu, chi phí đúng thời điểm phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính.

3. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” so với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành:

a) Bên Nợ:

- Kết chuyển các khoản hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm, hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ;
- Kết chuyển các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ;
- Kết chuyển các khoản phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ;
- Ghi giảm doanh thu phí bảo hiểm ghi tăng doanh thu phí ban đầu (đối với sản phẩm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí);
- Ghi giảm doanh thu phí bảo hiểm ghi tăng phí bảo hiểm đi đầu tư (đối với sản phẩm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí);
- Kết chuyển doanh thu thuần các hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và doanh thu hoạt động kinh doanh khác sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

b) Bên Có:

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, gồm: Doanh thu phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu của kỳ kế toán;
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác phát sinh trong kỳ (như thu về cung cấp dịch vụ đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường quyền lợi bảo hiểm,...)

c) Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

d) Tài khoản 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” có 5 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5111 - “Doanh thu phí bảo hiểm gốc”: Dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc thực hiện trong kỳ kế toán;

Tài khoản này có 4 tài khoản cấp 3:

Tài khoản 51111 - “Phí bảo hiểm”: Dùng để phản ánh doanh thu phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Tài khoản 51112 - “Phí ban đầu”: Dùng để phản ánh phí ban đầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Tài khoản 51113 - “Phí bảo hiểm đi đầu tư”: Dùng để phản ánh doanh thu phí bảo hiểm đi đầu tư (phần đầu tư của khách hàng) của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Tài khoản 51118 - “Phí khác”: Dùng để phản ánh phí bảo hiểm rủi ro, phí hành chính, phí quản lý hợp đồng và các loại phí khác của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

- Tài khoản 5112 - “Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm thực hiện trong kỳ kế toán;

- Tài khoản 5113 - “Doanh thu nhượng tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm thực hiện trong kỳ kế toán;

- Tài khoản 5117 - “Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư”;

- Tài khoản 5118 - “Doanh thu hoạt động kinh doanh khác”: Dùng để phản ánh doanh thu, doanh thu thuần các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các khoản thu khác nếu có (như cung cấp dịch vụ giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường quyền lợi bảo hiểm,...) ngoài phạm vi các khoản doanh thu đã phản ánh ở các TK 5111, 5112, 5113, 5117.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Doanh thu hoạt động bảo hiểm gốc

- Khi khách hàng nộp tiền mua bảo hiểm (kể cả trường hợp nộp trước cho nhiều kỳ) cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (kể cả trường hợp chưa ký kết hợp đồng, chưa phát sinh trách nhiệm), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3387 - Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện.

- Khi chuyển phí bảo hiểm khách hàng nộp trước tiền mua bảo hiểm cho nhiều kỳ từ TK phí bảo hiểm tạm thu sang TK doanh thu chưa thực hiện, ghi:

Nợ TK 33871 - Phí bảo hiểm tạm thu

Có TK 33872 - Doanh thu chưa thực hiện.

- Khi kết thúc thẩm định khách hàng, DNBH nhân thọ và khách hàng đã đồng ý ký kết hợp đồng bảo hiểm gốc và đã phát sinh trách nhiệm, kế toán doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phản ánh doanh thu phí bảo hiểm gốc, cụ thể như sau:

Kế toán phản ánh doanh thu phí bảo hiểm gốc khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết với bên mua bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc khi có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm (đối với hợp đồng mới) hoặc thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí, ghi:

Nợ TK 33871 - Phí bảo hiểm tạm thu (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp bên mua bảo hiểm đóng đủ phí bảo hiểm)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1311) (Trường hợp bên mua bảo

hiểm nợ phí bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5111).

+ Đối với sản phẩm liên kết đầu tư (bao gồm cả liên kết chung và liên kết đơn vị, sản phẩm bảo hiểm hưu trí), ngoài việc ghi các bút toán trên, DNBH nhân thọ đồng thời còn phản ánh tiếp, ghi:

Nợ TK 51111 - Phí bảo hiểm

Có TK 51112 - Phí ban đầu

Có TK 51113 - Phí bảo hiểm đi đầu tư.

Bút toán ghi đồng thời đối với sản phẩm liên kết đầu tư này chỉ hướng dẫn chung trên khía cạnh tổng thể đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, còn doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ tự mở các tài khoản chi tiết hoặc mã số từng quỹ để theo dõi phải thu, phải trả từng quỹ.

+ Đối với hợp đồng bảo hiểm đã nộp phí bảo hiểm từ lần thứ 2 trở đi, đến kỳ thu phí doanh nghiệp bảo hiểm ghi doanh thu phí bảo hiểm của khách hàng đã nộp, ghi:

Nợ TK 33871 - Phí bảo hiểm tạm thu (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp bên mua bảo hiểm đóng đủ phí bảo hiểm của kỳ)

Nợ TK 33872 - Doanh thu chưa thực hiện (Trường hợp khách hàng đã nộp trước phí bảo hiểm cho nhiều kỳ)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp chưa nhận được tiền phí bảo hiểm từ khách hàng)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5111).

+ Đối với sản phẩm liên kết đầu tư (bao gồm cả liên kết chung và liên kết đơn vị, sản phẩm bảo hiểm hưu trí), đồng thời ghi:

Nợ TK 51111 - Phí bảo hiểm

Có TK 51112 - Phí ban đầu

Có TK 51113 - Phí bảo hiểm đi đầu tư.

Bút toán ghi đồng thời đối với sản phẩm liên kết đầu tư này chỉ hướng dẫn chung trên khía cạnh tổng thể đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, còn doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ tự mở các tài khoản chi tiết hoặc mã số từng quỹ để theo dõi phải thu, phải trả từng quỹ.

- Khi hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và đã phát sinh trách nhiệm, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phản ánh số tiền phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313) (Số tiền phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

Đồng thời phản ánh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (TK 3313) (Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51131 - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm).

+ Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

- Trường hợp khách hàng (bên mua bảo hiểm) thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm đã giao kết dẫn đến thay đổi phí bảo hiểm, ghi:

+ Trường hợp tăng số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm tăng phí bảo hiểm, kế toán ghi tăng doanh thu số tiền phải thu thêm của khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp đã nhận được tiền phí bảo hiểm phải thu thêm của khách hàng)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp chưa nhận được tiền phí bảo hiểm phải thu thêm của khách hàng)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51111).

Đồng thời ghi tăng phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Đồng thời ghi tăng doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (51131).

Khi doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có).

+ Trường hợp giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm giảm phí bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu số tiền phải trả lại cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (51111)

Có các TK 111, 112, 131 (Tổng số tiền thanh toán).

Đồng thời ghi giảm phí nhượng tái bảo hiểm phải thu lại từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Đồng thời ghi giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (51131)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

+ Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhận được số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi phát sinh các khoản hoàn phí bảo hiểm do bên mua bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ hủy hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, kế toán ghi giảm doanh thu số hoàn phí bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm

Có các TK 111, 112 (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp đã thanh toán số tiền hoàn phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp chưa trả số tiền hoàn phí mua bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm).

Đồng thời phản ánh số phí nhượng tái bảo hiểm phải thu lại của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do hoàn phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Đồng thời ghi giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải hoàn trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

+ Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhận được số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi phát sinh các khoản giảm phí bảo hiểm ngoài hóa đơn (trong trường hợp được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước) giữa doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

với bên mua bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu số tiền giảm phí bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm

Có các TK 111, 112 (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp đã thanh toán số tiền giảm phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp chưa trả lại số tiền giảm phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm).

Đồng thời phản ánh số phí nhượng tái bảo hiểm phải thu (nếu có) của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do giảm phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho khách hàng

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Đồng thời ghi giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho khách hàng.

+ Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhận được số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho khách hàng.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ (-) vào doanh thu phí bảo hiểm gốc thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5111)

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ trừ (-) vào doanh thu thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, kế toán ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5111)

Có TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản giảm phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ trừ (-) vào doanh thu thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5111)

Có TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5111)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

b) Doanh thu nhận tái bảo hiểm

- Khi hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm, kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phản ánh doanh thu phí nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1312)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5112) (Số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

Đồng thời phản ánh hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (62422)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1312) (Hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm trừ vào số phải thu phí nhận tái bảo hiểm).

+ Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nhận được số tiền phí nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thực nhận từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có).

- Trường hợp bên mua bảo hiểm thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm dẫn đến thay đổi phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm:

+ Trường hợp tăng số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm tăng phí nhận tái bảo hiểm, kế toán ghi tăng doanh thu số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5112).

Đồng thời, ghi tăng chi phí số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả thêm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (62422)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả thêm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

+ Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nhận được số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm sau khi trừ (-) hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thực nhận từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có).

+ Trường hợp giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm giảm phí nhận tái bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu số tiền phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5112)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số phí nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi giảm chi phí số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu lại của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm giảm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62422).

+ Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trả lại phí nhận tái bảo hiểm giảm sau khi đã trừ (-) hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

- Trường hợp doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng tái bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm dẫn đến thay đổi phí nhận tái bảo hiểm:

+ Trường hợp tăng phạm vi tái bảo hiểm làm tăng phí nhận tái bảo hiểm, kế toán ghi tăng doanh thu số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5112).

Đồng thời ghi tăng chi phí số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả thêm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm (62422)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả thêm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

+ Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nhận được số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm sau khi đã trừ (-) hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thực nhận từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có).

+ Trường hợp giảm phạm vi tái bảo hiểm làm giảm phí nhận tái bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu số tiền phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5112)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số phí nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi giảm chi phí số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu lại của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm giảm bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (62422).

+ Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trả lại phí nhận tái bảo hiểm giảm sau khi đã trừ (-) hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

- Khi phát sinh các khoản hoàn phí nhận tái bảo hiểm do bên mua bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ huỷ hợp đồng bảo hiểm đã giao kết dẫn đến huỷ hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu phí nhận tái bảo hiểm theo số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải hoàn trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi giảm chi phí số tiền hoa hồng phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm phải hoàn trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (62422).

+ Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trả lại phí nhận tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

- Khi phát sinh các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm ngoài hóa đơn (trong các trường hợp giảm phí được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước) theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc với bên mua bảo hiểm dẫn đến giảm phí nhận tái bảo hiểm và hoa hồng nhận tái bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi giảm chi phí số tiền hoa hồng phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm giảm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm (62422).

+ Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm thanh toán phí nhận tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (Số tiền phí nhận tái bảo hiểm thực trả doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản hoàn phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ (-) vào doanh thu nhận tái bảo hiểm thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5112)

Có TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ (-) vào doanh thu nhận tái bảo hiểm thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5112)

Có TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5112)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

c) Doanh thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm

- Khi hợp đồng bảo hiểm gốc và hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phản ánh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo quy định trong hợp đồng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng phải thu trừ vào phí

nhuộm tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51131).

Đồng thời kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phản ánh số tiền phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) (nếu có).

- Trường hợp bên mua bảo hiểm thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc dẫn đến thay đổi phí bảo hiểm gốc và phí nhượng tái bảo hiểm:

+ Trường hợp tăng số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm tăng phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phản ánh tăng doanh thu hoa hồng phải thu thêm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm tăng phải trả thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Hoa hồng phải thu thêm trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51131).

Đồng thời ghi tăng phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) (nếu có).

+ Trường hợp giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm giảm phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phản ánh giảm doanh thu hoa hồng bảo hiểm phải trả cho của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm giảm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51131)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng giảm phải trả trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi giảm phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm được thanh toán số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả lại cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thực nhận từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Trường hợp doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng tái bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm dẫn đến thay đổi phí nhượng tái bảo hiểm:

+ Trường hợp tăng phạm vi tái bảo hiểm làm tăng phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi tăng doanh thu hoa hồng phải thu thêm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm tăng phải trả thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng phải thu thêm trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51131).

Đồng thời ghi tăng phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) (nếu có).

+ Trường hợp giảm phạm vi tái bảo hiểm làm giảm phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu hoa hồng bảo hiểm phải trả cho của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm giảm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51131)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng giảm phải trả trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi giảm phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

+ Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm được thanh toán số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả lại doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thực nhận từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi bên mua bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ huỷ hợp đồng bảo hiểm đã giao kết dẫn đến phải hoàn trả phí bảo hiểm, phí nhượng tái bảo hiểm và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm ghi giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải hoàn trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do phải hoàn trả phí nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng nhượng tái bảo

hiểm phải trả lại doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải thu).

Đồng thời phản ánh phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

+ Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm được thanh toán số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thực thu từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi phát sinh các khoản giảm phí bảo hiểm ngoài hóa đơn (trong các trường hợp giảm phí được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước) theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết dẫn đến giảm phí nhượng tái bảo hiểm và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, kế toán phản ánh phí nhượng tái bảo hiểm phải thu (nếu có) của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Phí nhượng tái bảo hiểm giảm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Đồng thời ghi hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải thu).

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm được thanh toán số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) số tiền hoa hồng bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Số tiền thực thu từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản phí nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5113)

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, kế toán ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5113)

Có TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, kế toán ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5113)

Có TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5113)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

d) Đối với doanh thu hoạt động kinh doanh khác (TK 5118)

- Khi phát sinh doanh thu hoạt động kinh doanh khác ngoài doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái và nhượng tái bảo hiểm nêu trên như doanh thu cung cấp dịch vụ giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường quyền lợi bảo hiểm... trong kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 111, 112, 1318 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT) (TK 5118)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (TK 33311) (nếu có).

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động kinh doanh khác (TK 5118) sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5118)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Điều 14. Kế toán tài khoản 51112 - Phí ban đầu

1. Tài khoản 51112 - “Phí ban đầu” là tài khoản cấp 3 của tài khoản 511, phản ánh toàn bộ các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép khấu trừ trước khi phí bảo hiểm được phân bổ vào các quỹ liên kết đầu tư (gồm liên kết chung, liên kết đơn vị), quỹ hưu trí tự nguyện.

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 51112

a) Chỉ hạch toán vào tài khoản này phần phí ban đầu đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư (như liên kết chung, liên kết đơn vị), quỹ hưu trí tự nguyện.

b) Doanh nghiệp phải mở chi tiết các mã số quỹ để theo dõi phí ban đầu của từng loại sản phẩm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm hưu trí.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 51112 - “Phí ban đầu”

a) Bên Nợ:

Kết chuyển phí ban đầu sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

b) Bên Có:

Phản ánh phí ban đầu kết chuyển từ tài khoản 51111- “Phí bảo hiểm” sang tài khoản này.

c) Tài khoản 51112 không có số dư cuối kỳ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh phí ban đầu từ hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư (gồm liên kết chung, liên kết đơn vị, sản phẩm bảo hiểm hưu trí), ghi:

Nợ TK 51111 - Phí bảo hiểm

Có TK 51112 - Phí ban đầu.

b) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển phí ban đầu sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 51112 - Phí ban đầu.

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Điều 15. Kế toán tài khoản 51113 - Phí bảo hiểm đi đầu tư

1. Tài khoản 51113 - “Phí bảo hiểm đi đầu tư ” là tài khoản cấp 3 của tài khoản 511, phản ánh khoản tiền để đi đầu tư của các hợp đồng liên kết đầu tư, hưu trí khoản đi đầu tư này chưa trừ các khoản phí như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ, phí khác mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép khấu trừ trước khi phí bảo hiểm được phân bổ vào các quỹ liên kết đầu tư (gồm liên kết chung, liên kết đơn vị), quỹ hưu trí tự nguyện).

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 51113

a) Chỉ hạch toán vào tài khoản này phần phí bảo hiểm đi đầu tư đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm hưu trí.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải mở chi tiết theo từng quỹ để theo dõi phần phí đi đầu tư của khách hàng.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 51113 - “Phí bảo hiểm đi đầu tư”

a) Bên Nợ:

- Các khoản phí bị khấu trừ như: phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép khấu trừ trước khi phí bảo hiểm được phân bổ vào các quỹ liên kết đầu tư (gồm liên kết chung, liên kết đơn vị, quỹ hưu trí tự nguyện).

- Kết chuyển phí bảo hiểm đi đầu tư còn lại sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

b) Bên Có:

Phản ánh phí bảo hiểm đi đầu tư kết chuyển từ tài khoản 51111- Phí bảo hiểm sang tài khoản này.

c) Tài khoản 51113 không có số dư cuối kỳ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh phí bảo hiểm đi đầu tư từ hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư (như liên kết chung, liên kết đơn vị, hợp đồng bảo hiểm hưu trí), ghi:

Nợ TK 51111 - Phí bảo hiểm

Có TK 51113 - Phí bảo hiểm đi đầu tư.

b) Khi doanh nghiệp bảo hiểm khấu trừ các loại phí như: phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ từ hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư (gồm liên kết chung, liên kết đơn vị, sản phẩm bảo hiểm hưu trí), ghi:

Nợ TK 51113 - Phí bảo hiểm đi đầu tư.

Có TK 51118 - Phí khác

c) Phần phí bảo hiểm đi đầu tư sau khi trừ các loại phí như: phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ từ hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư (gồm liên kết chung, liên kết đơn vị, sản phẩm bảo hiểm hưu trí) được kết chuyển sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 51113 - Phí bảo hiểm đi đầu tư.

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Điều 16. Kế toán tài khoản 51118 - Phí khác

1. Tài khoản 51118 - “Phí khác” phản ánh khoản phí như: phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ mà doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được phép khấu trừ trước khi phí bảo hiểm được phân bổ vào các quỹ liên kết đầu tư (như liên kết chung, liên kết đơn vị), quỹ hưu trí tự nguyện.

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 51118

a) Chỉ hạch toán vào tài khoản này các khoản phí mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép khấu trừ liên quan đến sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư (gồm liên kết chung, liên kết đơn vị, sản phẩm bảo hiểm hưu trí).

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải mở sổ chi tiết để theo dõi các khoản phí khác được phép khấu trừ liên quan đến sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm hưu trí.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 51118 - “Phí khác”

a) Bên Nợ:

Kết chuyển các khoản phí khác sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

b) Bên Có:

Các khoản phí bị khấu trừ như: phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép khấu trừ trước khi phí bảo hiểm

được phân bổ vào các quỹ liên kết đầu tư (gồm liên kết chung, liên kết đơn vị), quỹ hưu trí tự nguyện.

c) Tài khoản 51118 không có số dư có cuối kỳ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi doanh nghiệp bảo hiểm khấu trừ các loại phí như: phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ trước khi phí bảo hiểm được phân bổ vào các quỹ liên kết đầu tư (gồm liên kết chung, liên kết đơn vị, quỹ hưu trí tự nguyện), ghi:

Nợ TK 51113 - Phí bảo hiểm đi đầu tư.

Có TK 51118 - Phí khác

b) Cuối kỳ kế toán kết chuyển khoản phí khác sang tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 51118 - Phí khác

Có TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

Bút toán hạch toán tại điểm a) và điểm b) này chỉ xét trên khía cạnh tổng thể của DNBH nhân thọ, còn DNBH nhân thọ tự mở các TK chi tiết hoặc mã số các quỹ để hạch toán phải thu, phải trả giữa các quỹ.

Điều 17. Kế toán tài khoản 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm

1. Tài khoản 531 - “Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm” dùng để phản ánh các khoản phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải hoàn trả lại cho khách hàng hoặc các tổ chức khác như doanh nghiệp nhận tái hoặc doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm hoặc doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong các trường hợp khách hàng (bên mua bảo hiểm) hủy hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong thời gian cân nhắc hoặc các trường hợp hủy khác.

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 531

a) Tài khoản 531 phải hạch toán chi tiết các khoản hoàn phí bảo hiểm, hoàn hoa hồng bảo hiểm theo từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (đối với các khoản hoàn phí bảo hiểm gốc), hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (đối với các khoản hoàn phí nhận tái bảo hiểm), hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm (đối với các khoản hoàn hoa hồng bảo hiểm). Trong từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Trong kỳ, các khoản phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải hoàn trả lại được phản ánh bên Nợ TK 531 “Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm”. Cuối kỳ, tổng giá trị các khoản hoàn phí bảo hiểm, hoàn hoa hồng bảo hiểm được kết chuyển sang tài khoản 511- “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 531 - “Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm”

a) Bên Nợ:

Các khoản hoàn phí bảo hiểm, hoàn hoa hồng bảo hiểm phải trả phát sinh trong kỳ.

b) Bên Có:

Kết chuyển các khoản hoàn phí bảo hiểm, hoàn hoa hồng bảo hiểm phải trả phát sinh trong kỳ vào TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

c) Tài khoản 531 không có số dư cuối kỳ.

d) Tài khoản 531 - “Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm”, có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5311 - “Hoàn phí bảo hiểm gốc”: Dùng để phản ánh các khoản hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ;

- Tài khoản 5312 - “Hoàn phí nhận tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh các khoản hoàn phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ;

- Tài khoản 5313 - “Hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh các khoản hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh các khoản hoàn phí bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm (TK 5311, 5312)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311, 3312).

b) Khi hoàn phí bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311, 3312)

Có các TK 111, 112, 131.

c) Khi phát sinh khoản hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm (TK 5313)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313).

d) Khi hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313)

Có các TK 111, 112, 131.

đ) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển khoản hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm sang TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm.

Điều 18. Kế toán tài khoản 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm

1. Tài khoản 532 - “Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm” dùng để phản ánh các khoản phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm bị giảm do doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ giảm phí, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm cho khách hàng (bên mua bảo hiểm), hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm sau khi đã phát hành hóa đơn (các trường hợp giảm phí, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm này phải được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước).

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 532

a) Chỉ phản ánh vào Tài khoản 532 các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm ngoài hóa đơn, tức là giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm sau khi đã phát hành hóa đơn (trong các trường hợp giảm phí, giảm hoa hồng nhượng tái được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước).

b) Không phản ánh vào Tài khoản 532 các khoản phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm giảm do khách hàng thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm giảm phí bảo hiểm dẫn đến giảm doanh thu phí bảo hiểm và hoa hồng bảo hiểm.

c) Tài khoản 532 phải hạch toán chi tiết các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm theo từng loại hình hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (đối với các khoản giảm phí bảo hiểm gốc), hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (đối với các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm), hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm (đối với khoản giảm hoa hồng bảo hiểm). Trong từng loại hình hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải hạch toán chi tiết theo từng loại sản phẩm, nghiệp vụ bảo hiểm.

d) Trong kỳ, các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm phát sinh được phản ánh bên Nợ Tài khoản 532 - “Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm”. Cuối kỳ, tổng giá trị các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm được kết chuyển sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 532 - “Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm”

a) Bên Nợ:

Các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

b) Bên Có:

Kết chuyển các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm phải trả phát sinh trong kỳ vào TK 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

c) Tài khoản 532 không có số dư cuối kỳ.

d) Tài khoản 532 - “Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm”, có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5321 - “Giảm phí bảo hiểm gốc”: Dùng để phản ánh các khoản giảm phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 5322 - “Giảm phí nhận tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 5323 - “Giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh các khoản giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm ngoài hóa đơn (trường hợp được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước), ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm (TK 5321, 5322)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311, 3312).

b) Khi thanh toán các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311, 3312)

Có các TK 111, 112, 131.

c) Khi phát sinh khoản giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm (TK 5323)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313).

d) Khi thanh toán các khoản giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3313)

Có các TK 111, 112, 131.

e) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển khoản giảm phí, hoa hồng bảo hiểm sang TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm.

Điều 19. Kế toán tài khoản 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

1. Tài khoản 533 - “Phí nhượng tái bảo hiểm” dùng để phản ánh phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản 533

a) Tài khoản 533 sử dụng ở doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thực hiện hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Phí nhượng tái bảo hiểm là khoản điều chỉnh giảm doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm để xác định doanh thu phí bảo hiểm thuần;

b) Tài khoản 533 phải theo dõi chi tiết cho hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm của hoạt động bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm của hoạt động nhận tái bảo hiểm;

c) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải phản ánh tại cùng một thời điểm phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển trả và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm khi phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết;

d) Các doanh nghiệp nhượng tái và nhận tái bảo hiểm phải thực hiện thông báo, đối chiếu kịp thời để đảm bảo ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu, phí nhượng tái bảo hiểm phải trả (đối với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả (đối với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) tại đúng thời điểm khi phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết chậm nhất trong cùng kỳ kế toán quý. Cuối năm tài chính, doanh nghiệp nhận tái và nhượng tái bảo hiểm phải đối chiếu công nợ phải thu, phải trả để đảm bảo ghi nhận doanh thu, chi phí đúng thời điểm phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính;

đ) Trong kỳ kế toán, số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm khi phát sinh phản ánh vào bên Nợ Tài khoản 533, cuối kỳ kết chuyển toàn bộ số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo

hiếm phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, để xác định doanh thu phí bảo hiểm thuần thực hiện trong kỳ kế toán;

e) Trường hợp khách hàng thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ dẫn đến tăng phạm vi bảo hiểm làm tăng phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi Nợ TK 533/Có TK 331; Trường hợp giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm giảm phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi Nợ TK 331/Có TK 533;

g) Trường hợp phát sinh các khoản hoàn phí bảo hiểm do khách hàng hủy hợp đồng bảo hiểm (trong thời gian cân nhắc hoặc các trường hợp hủy khác) hoặc giảm phí bảo hiểm (trong trường hợp được chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước) theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa khách hàng với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ làm giảm phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi Nợ TK 331/Có TK 533.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 533 - “Phí nhượng tái bảo hiểm”

a) Bên Nợ:

Phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

b) Bên Có:

- Phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong trường hợp phát sinh các khoản hoàn phí, giảm phí bảo hiểm;

- Kết chuyển toàn bộ số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ sang TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần thực hiện trong kỳ kế toán.

c) Tài khoản 533 không có số dư cuối kỳ.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi hợp đồng bảo hiểm gốc và hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm, kế toán phản ánh phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Đồng thời kế toán phản ánh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng phải thu trừ vào phí

nhuộm tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 51131).

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có).

b) Trường hợp phải chuyển thêm phí nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do khách hàng tăng số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Đồng thời kế toán phản ánh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán.

Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 51131).

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có).

c) Trường hợp phải thu lại phí nhượng tái bảo hiểm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phải hoàn phí, giảm phí bảo hiểm hoặc do khách hàng giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Đồng thời kế toán ghi giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm giảm trong các trường hợp cụ thể như sau:

- Trường hợp khách hàng giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 5113)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Trường hợp khách hàng (bên mua bảo hiểm) hoặc doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ huỷ hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Trường hợp giảm phí bảo hiểm sau khi đã phát hành hóa đơn (trong các trường hợp giảm phí được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước), ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm nhận được số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

d) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ sang TK 511 để xác định doanh thu thuần thực hiện trong kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Điều 20. Kế toán tài khoản 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác

1. Tài khoản 624 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” dùng để phản ánh chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, hoạt động nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và chi phí các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

- Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gồm toàn bộ các chi phí thực tế liên quan đến thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, như: Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc (chi trả tiền bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ, chi hoa hồng bảo hiểm, chi giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm, trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc), Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm (chi trả tiền bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ, chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm, chi khác về kinh doanh nhận tái bảo hiểm), Chi phí trực tiếp kinh doanh nhượng tái bảo hiểm.

- Tài khoản này còn dùng để phản ánh chi phí các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm như các chi phí thực hiện các dịch vụ đại lý giám định tổn thất, đại lý xét giải quyết bồi thường,...

2. Nguyên tắc hạch toán tài khoản 624

a) Chỉ phản ánh vào TK 624 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” các chi phí thực tế phát sinh (đã chi tiền hoặc chưa chi tiền) có liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ trong kỳ kế toán (gồm: Kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm); các khoản phải thu để giảm chi phát sinh trong kỳ như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, các khoản hoàn nhập dự phòng nghiệp vụ; chi phí hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

b) Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ hạch toán trên TK 624 phải phản ánh chi tiết theo từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác. Trong từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải hạch toán chi tiết từng loại nghiệp vụ bảo hiểm theo từng nội dung chi phí theo đúng quy định của quy chế tài chính hiện hành và yêu cầu quản lý của DNBH nhân thọ. Chi phí hoạt động kinh doanh khác hạch toán trên TK 624 (TK 6248) phản ánh các chi phí hoạt động kinh doanh khác như chi phí thực hiện các dịch vụ đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường,...

c) Các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm phải thực hiện thông báo, đối chiếu kịp thời để đảm bảo ghi nhận chi bồi thường và các khoản chi phí

khác phù hợp với từng kỳ kế toán. Cuối năm tài chính, các doanh nghiệp nhận tái và nhượng tái bảo hiểm phải đối chiếu công nợ phải thu, phải trả để đảm bảo ghi nhận doanh thu, chi phí đúng thời điểm phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính.

d) Toàn bộ chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và chi phí hoạt động kinh doanh khác phát sinh trong kỳ sau khi trừ các khoản ghi giảm chi phí (nếu có) được kết chuyển sang TK 911 - “Xác định kết quả kinh doanh” để xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 624 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác”.

a) Bên Nợ:

Chi phí trực tiếp phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ (gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm) và chi phí hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

b) Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác phát sinh trong kỳ (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (nếu có), các khoản hoàn nhập dự phòng nghiệp vụ);

- Kết chuyển chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác phát sinh trong kỳ sau khi trừ các khoản ghi giảm chi phí sang TK 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

c) Tài khoản 624 không có số dư cuối kỳ.

d) Tài khoản 624 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác”, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6241 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc”: Dùng để phản ánh chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ, bao gồm: Chi trả tiền bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, chi hoa hồng bảo hiểm, chi giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm, chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc.

Tài khoản 6241 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc” có 6 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 62411 - “Chi trả tiền bảo hiểm gốc” phản ánh các khoản phải chi trả về tiền bảo hiểm gốc cho các khách hàng theo cam kết của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã ký kết;

+ Tài khoản 62412 - “Chi phí hoa hồng” phản ánh các khoản phải chi trả về hoa hồng bảo hiểm của DNBH nhân thọ;

+ Tài khoản 62413 - “Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm” phản ánh các khoản phải chi trả về giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm của DNBH nhân thọ;

+ Tài khoản 62414 - “Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm” phản ánh các khoản phải trích dự phòng nghiệp vụ theo quy định của pháp luật bảo hiểm nhân thọ;

+ Tài khoản 62415 - “Chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm” phản ánh các khoản phải trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm theo quy định của pháp luật bảo hiểm nhân thọ;

+ Tài khoản 62418 - “Chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc”: Phản ánh các khoản phải chi trả khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc.

Các DNBH nhân thọ được mở các tài khoản cấp 3, cấp 4 để phản ánh các nội dung chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc ngoài nội dung các khoản chi phí đã phản ánh trên các TK 62411, 62412, 62413, 62414, 62415 và TK 62418 theo quy định của chế độ tài chính và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Tài khoản 6242 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh chi phí trực tiếp của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, bao gồm chi trả tiền bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ, chi hoa hồng, chi khác về kinh doanh nhận tái bảo hiểm.

Tài khoản 6242 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm” có 4 Tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 62421- “Chi trả tiền bảo hiểm”: Phản ánh các khoản phải chi trả về tiền bảo hiểm cho các khách hàng theo cam kết của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã ký kết và đã nhận tái bảo hiểm;

+ Tài khoản 62422 - “Chi phí hoa hồng”: Phản ánh các khoản phải chi trả về hoa hồng bảo hiểm của hoạt động nhận tái bảo hiểm;

+ Tài khoản 62423 - “Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm”: Phản ánh các khoản phải trích dự phòng nghiệp vụ theo quy định của pháp luật bảo hiểm nhân thọ đối với hoạt động nhận tái bảo hiểm;

+ Tài khoản 62428 - “Chi khác về kinh doanh nhận tái bảo hiểm”: Phản ánh các khoản phải chi trả khác về kinh doanh nhận tái bảo hiểm.

Các DNBH nhân thọ được mở các tài khoản cấp 3, cấp 4 để phản ánh các nội dung chi phí kinh doanh nhận tái bảo hiểm ngoài nội dung các khoản chi phí đã phản ánh trên các tài khoản TK 62421, 62422, 62423 và TK 62428 theo quy định của chế độ tài chính và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Tài khoản 6243 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh nhượng tái bảo hiểm”: Dùng để phản ánh chi phí trực tiếp của hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm.

- Tài khoản 6248 - “Chi phí hoạt động kinh doanh khác”: Dùng để phản ánh chi phí cho các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các chi phí hoạt động kinh doanh khác ngoài nội dung các khoản chi phí đã phản ánh ở các TK 6241, 6242 và 6243.

4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

a) Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc:

- Chi trả tiền bảo hiểm:

Khi chấp thuận yêu cầu thanh toán quyền lợi hiểm của người được bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62411)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 331).

Khi phát sinh các khoản phải trả tiền đáo hạn hợp đồng, trả tiền định kỳ hoặc niên kim hoặc khi khách hàng hủy bỏ hợp đồng mà DNBH nhân thọ có trách nhiệm phải trả tiền bảo hiểm (khi hợp đồng đã có giá trị giải ước), ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62411)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 331).

Khi xảy ra sự kiện bồi thường và trả tiền bảo hiểm, mà theo cam kết trong hợp đồng nhượng tái giữa doanh nghiệp nhượng tái và doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm sẽ phải trả tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm tương ứng với phần nhận tái bảo hiểm cho bên nhượng tái, bên nhượng tái ghi phần thu về bồi thường và trả tiền bảo hiểm của bên nhận tái như sau:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác

Khi doanh nghiệp chi trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 331)

Có các TK 111, 112

Cuối kỳ, kết chuyển chi phí trả tiền bảo hiểm để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62411).

- Chi phí hoa hồng:

Khi xác định hoa hồng phải trả cho đại lý bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62412)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 331)

Khi trả tiền hoa hồng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 331)

Có các TK 111, 112.

Khi chuyển tiền trả hoa hồng cho đại lý kết hợp khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với đại lý bảo hiểm là cá nhân hoặc khấu trừ các khoản đã chi hộ đại lý về các chương trình khuyến mãi cho khách hàng tương ứng với phần đại lý phải chi ra, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 331)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335) (Số thuế TNCN khấu trừ của đại lý)

Có TK 138 - Phải thu khác (TK 1388) (Các khoản đã chi hộ đại lý về các chương trình khuyến mãi cho khách hàng tương ứng với phần đại lý phải chi ra)

Có các TK 111, 112.

Cuối kỳ, kết chuyển chi phí hoa hồng bảo hiểm để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62412).

- Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm:

Khi phát sinh các chi phí liên quan đến giám định, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm, chi giám định sức khoẻ hoặc kiểm tra sức khoẻ trước khi nhận bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62413)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3311).

- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

+ Cuối kỳ kế toán, khi lập dự phòng nghiệp vụ (bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung, dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu, dự phòng khác) lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Cuối kỳ kế toán tiếp theo: Nếu khoản dự phòng nghiệp vụ phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng nghiệp vụ đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Cuối kỳ kế toán tiếp theo: Nếu khoản dự phòng nghiệp vụ phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng nghiệp vụ đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

+ Cuối kỳ kế toán, khi lập dự phòng nghiệp vụ (dự phòng đảm bảo cân đối) lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Cuối các kỳ kế toán tiếp theo phải trích lập thêm dự phòng đảm bảo cân đối cho đủ theo quy định của chế độ tài chính, số trích lập thêm ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Khi sử dụng khoản dự phòng đảm bảo cân đối theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có các TK liên quan.

- Chi trích Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm:

Định kỳ khi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62415)

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

Khi thực nộp cho quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có các TK 111, 112.

- Chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc:

Khi phát sinh các chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62418)

Có các TK 111, 112.

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 6241).

b) Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm:

- Chi trả tiền bảo hiểm:

Căn cứ vào thông báo của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm về số tiền chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm thuộc phần trách nhiệm nhận tái bảo hiểm và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền phải trả về giải quyết quyền lợi bảo hiểm nhận tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62421)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3312).

Khi chi trả tiền bảo hiểm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (TK 3312)

Có các TK 111, 112.

- Chi phí hoa hồng:

Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm xác định được số tiền hoa hồng phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm (được trừ vào số phí nhận tái bảo hiểm phải thu theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết), ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62422)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (TK 1312).

- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

+ Cuối kỳ kế toán, khi lập dự phòng nghiệp vụ (bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (nếu có), dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu (nếu có), dự phòng khác) lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62423) (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Cuối kỳ kế toán tiếp theo: Nếu khoản dự phòng nghiệp vụ phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng nghiệp vụ đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62423) (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Cuối kỳ kế toán tiếp theo: Nếu khoản dự phòng nghiệp vụ phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng nghiệp vụ đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết theo từng loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm).

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 62423) (Chi tiết từng TK dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm)

+ Cuối kỳ kế toán, khi lập dự phòng nghiệp vụ (dự phòng đảm bảo cân đối) lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Cuối các kỳ kế toán tiếp theo phải trích lập thêm dự phòng đảm bảo cân đối cho đủ theo quy định của chế độ tài chính, số trích lập thêm ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (Chi tiết dự phòng đảm bảo cân đối)

Khi sử dụng khoản dự phòng đảm bảo cân đối theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có các TK liên quan.

c) Chi phí hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm

Khi phát sinh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK6243)

Có các TK 111, 112, 331

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 6243).

d) Chi phí hoạt động kinh doanh khác

Khi phát sinh các chi phí hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi phí cung cấp dịch vụ đại lý giám định tổn thất, đại lý xét giải quyết bồi thường quyền lợi bảo hiểm,... và các chi phí hoạt động kinh doanh khác, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK6248)

Có các TK 111, 112, 331

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động kinh doanh khác phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác (TK 6248).

Điều 21. Kế toán tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

1. Tài khoản 641 - “Chi phí bán hàng” dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ.

2. Bổ sung nguyên tắc hạch toán Tài khoản 641

a) Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi vật tư, dụng cụ văn phòng; chi khấu hao TSCĐ; chi phí quản lý đại lý bảo hiểm (bao gồm chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng, khen thưởng đại lý, chi hỗ trợ đại lý), chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

b) Chi phản ánh vào Tài khoản chi phí bán hàng các khoản chi phí bán hàng thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) có liên quan trực tiếp đến hoạt động bán hàng của DNBH nhân thọ phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh của DNBH nhân thọ.

c) Tài khoản 641 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí bán hàng của DNBH nhân thọ theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản trị hoạt động kinh doanh, DNBH nhân thọ có thể tiếp tục mở chi tiết các Tài khoản cấp 3 trên cơ sở các Tài khoản cấp 2 đã quy định để theo dõi chi tiết các loại chi phí bán hàng theo nhu cầu quản trị chi phí bán hàng của DNBH nhân thọ theo các nhóm chi phí đã quy định trên các Tài khoản cấp 2.

d) Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào Bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định kết quả kinh doanh của DNBH nhân thọ.

3. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 641 - "Chi phí bán hàng"

a) Bên Nợ:

Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ.

b) Bên Có:

Kết chuyển chi phí bán hàng vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

c) Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ.

d) Tài khoản 641 - "Chi phí bán hàng", có 7 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6411 - "Chi phí nhân viên": Phản ánh các khoản phải trả cho nhân viên bán hàng bao gồm tiền lương, tiền ăn giữa ca, tiền công và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn.

- Tài khoản 6412 - "Chi phí vật tư văn phòng": Phản ánh các khoản chi phí về vật tư, văn phòng của bộ phận bán hàng của DNBH nhân thọ bảo hiểm nhân thọ.

- Tài khoản 6413 - "Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng": Phản ánh các khoản chi phí về dụng cụ, đồ dùng văn phòng của bộ phận bán hàng của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

- Tài khoản 6414 - "Chi phí khấu hao TSCĐ": Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng - bán sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, như nhà kho, cửa hàng, phương tiện bốc dỡ, vận chuyển.

- Tài khoản 6416 - "Chi phí quản lý đại lý bảo hiểm": Phản ánh các khoản phải chi trả như chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng, khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý của DNBH nhân thọ.

- Tài khoản 6417 - "Chi phí dịch vụ mua ngoài": Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ như chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ phục vụ trực tiếp cho khâu bán hàng, tiền thuê kho, thuê bãi.

- Tài khoản 6418 - "Chi phí khác": Phản ánh các chi phí khác phát sinh liên quan quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ ngoài các chi phí đã phản ánh từ TK 6411 - TK 6417 như chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng, chi phí quảng cáo, chi phí hội nghị khách hàng.

4. Bổ sung phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Tính tiền lương, phụ cấp, tiền ăn giữa ca và tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho nhân viên phục vụ trực tiếp cho quá trình bán sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, ghi:

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng (TK 6411)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

b) Giá trị vật tư, dụng cụ, đồ dùng văn phòng phục vụ cho quá trình bán hàng, ghi:

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng (TK 6412, 6413)

Có các TK 152, 153, 242.

c) Trích khấu hao TSCĐ của bộ phận bán hàng, ghi:

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng (TK 6414)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

d) Khi phát sinh chi phí quản lý Đại lý bảo hiểm bao gồm chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng, khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý, ghi:

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng (TK 6416)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả người bán.

đ) Khi thanh toán phí quản lý Đại lý bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có các TK 111, 112.

e) Chi phí điện, nước mua ngoài, chi phí thông tin (điện thoại, fax,...), chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ có giá trị không lớn, được tính trực tiếp vào chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng (TK 6417)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331.

g) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 - Chi phí bán hàng.

Điều 22. Chứng từ và sổ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

Chứng từ và sổ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ tuân thủ theo quy định về chứng từ và sổ kế toán của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành; Ngoài ra bổ sung thêm về quy định chứng từ như sau:

1. Bổ sung danh mục và một số mẫu chứng từ đặc thù áp dụng cho DNBH nhân thọ so với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Mẫu một số chứng từ đặc thù áp dụng cho DNBH nhân thọ quy định tại phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này) bao gồm các mẫu sau:

- Phiếu thu tiền bảo hiểm - Mẫu số 01b-TT;

- Phiếu thu phí bảo hiểm tạm tính dành cho đại lý, nhân viên thu kỳ phí đầu tiên - Mẫu số 01c-TT;

- Phiếu thu phí bảo hiểm dành cho đại lý, nhân viên thu phí của hợp đồng đã phát hành - Mẫu số 01d-TT;

- Phiếu chi (Cho khách hàng bảo hiểm) - Mẫu số 02b-TT;

- Phiếu yêu cầu rút trước bảo tức tích lũy/Tạm ứng giá trị hoàn lại, duy trì hợp đồng với số tiền bảo hiểm giảm, hủy hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Mẫu số 06a-TT;

- Phiếu yêu cầu dành cho hợp đồng bảo hiểm nhân thọ liên kết đầu tư - Mẫu số 06b-TT.

2. Các chứng từ đặc thù về thu tiền bảo hiểm như Mẫu số 01b -TT, Mẫu số 01c - TT, Mẫu số 01d -TT doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải có quy trình kiểm soát chặt chẽ về đại lý thu phí, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ là đơn vị chịu trách nhiệm cuối cùng về số tiền phí bảo hiểm đã thu của khách hàng.

Điều 23. Hệ thống báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Báo cáo tài chính năm

Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bao gồm 4 biểu báo cáo sau:

- | | |
|--|--------------------|
| - Bảng Cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DNNT |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DNNT |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DNNT |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DNNT |

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải lập 4 biểu báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ như sau:

- | | |
|--|---------------------|
| - Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ
(dạng đầy đủ) | Mẫu số B 01a - DNNT |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 02a - DNNT |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên
độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 03a - DNNT |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính
chọn lọc | Mẫu số B 09a - DNNT |

Điều 24. Mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Mẫu báo cáo tài chính năm (Quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Mẫu báo cáo tài chính giữa niên độ (Quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

Các mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ giống như mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) ban hành theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài

chính giữa niên độ dạng đầy đủ giống như báo cáo tài chính năm ban hành tại Thông tư này.

Điều 25. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tài chính

1. Nội dung và phương pháp lập Bảng Cân đối kế toán (Mẫu Bảng cân đối kế toán quy định tại Phụ lục số 02 - Mẫu B01).

Quy định tại Điều này chỉ hướng dẫn nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu liên quan đến đặc thù của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ. Các chỉ tiêu (khoản mục) khác, doanh nghiệp thực hiện theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

a) Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền còn phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và phải thu khác của khách hàng có thời hạn thanh toán dưới 1 năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng thuộc đối tượng phải thu trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

$$\text{Mã số 131} = \text{Mã số 131.1} + \text{Mã số 131.2}$$

b) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm có thời hạn thanh toán dưới 1 năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu về hợp đồng bảo hiểm” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các TK 1311, 1312, 1313 của TK 131 “Phải thu của khách hàng” trên sổ kế toán TK 131.

c) Phải thu khác của khách hàng (Mã số 131.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu khác từ các đối tượng liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khác của khách hàng” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 1318 “Phải thu khác của khách hàng” trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác của khách hàng.

d) Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ mang đi ký quỹ bảo hiểm theo quy định và các khoản phải thu dài hạn khác từ các đối tượng có liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các TK 138 “Phải thu khác”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn”, TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” trên sổ kế toán chi tiết các TK 138, 244, 338, chi tiết các khoản phải thu dài hạn.

$$\text{Mã số 218} = \text{Mã số 218.1} + \text{Mã số 218.2}$$

đ) Ký quỹ bảo hiểm (Mã số 218.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ký quỹ bảo hiểm dài hạn theo quy định tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Ký quỹ bảo hiểm” căn cứ vào số dư Nợ TK 2441 “Ký quỹ bảo hiểm” trên sổ kế toán TK 2441.

e) Phải thu dài hạn khác (Mã số 218.2)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan được xếp vào loại tài sản dài hạn, các khoản ứng trước cho người bán dài hạn (nếu có). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các TK 138 “Phải thu khác”, TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn”, sau khi trừ (-) khoản ký quỹ bảo hiểm đã được phản ánh ở Mã số 218.1 trên sổ kế toán chi tiết các TK 138, 338, 2448 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn).

g) Phải trả người bán (Mã số 312)

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền còn phải trả cho các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và phải trả khác cho người bán có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả cho người bán” là số dư Có chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán thuộc đối tượng phải trả trên sổ kế toán chi tiết TK 331, chi tiết các khoản phải trả ngắn hạn cho người bán.

$$\text{Mã số 312} = \text{Mã số 312.1} + \text{Mã số 312.2}$$

h) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả về hợp đồng bảo hiểm” căn cứ vào số dư Có các TK chi tiết bao gồm TK 3311, 3312, 3313.

i) Phải trả khác cho người bán (Mã số 312.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả khác cho người bán tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả khác cho người bán” căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 3318, chi tiết các khoản phải trả ngắn hạn khác cho người bán.

k) Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 319.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền phí bảo hiểm tạm thu của DNBH nhân thọ; phí bảo hiểm đã thu trước cho nhiều kỳ và doanh thu chưa thực hiện khác (không quá một năm) chưa ghi nhận vào doanh thu trong kỳ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 3387 “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 33871 (toàn bộ dư có TK 33871); số chi tiết TK 33872 và TK 33878 (chi tiết phần ngắn hạn không quá một năm).

l) Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” là số dư Có chi tiết TK 3529 “Dự phòng phải trả” (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn) trên sổ kế toán TK 3529.

m) Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” là số dư Có chi tiết TK 3529 “Dự phòng phải trả” (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn) trên sổ kế toán TK 3529.

n) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 338)

Chỉ tiêu này phản ánh số phí bảo hiểm đã thu trước cho nhiều kỳ và doanh thu chưa thực hiện khác (trên một năm) chưa ghi nhận vào doanh thu trong kỳ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 3387 “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 33872 và TK 33878 (chi tiết phần dài hạn trên một năm).

o) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (Mã số 344)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản dự phòng nghiệp vụ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Mã số 344 = Mã số 344.1 + Mã số 344.2 + Mã số 344.3 + Mã số 344.4 + Mã số 344.5 + Mã số 344.6 + Mã số 344.7 + Mã số 344.8

+ Dự phòng toán học (Mã số 344.1)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng toán học của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3521 “Dự phòng toán học” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3521 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng phí chưa được hưởng (Mã số 344.2)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng phí chưa được hưởng của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3522 “Dự phòng phí chưa được hưởng” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3522 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng bồi thường (Mã số 344.3)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng bồi thường của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3523 “Dự phòng bồi thường” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3523 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng chia lãi (Mã số 344.4)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng chia lãi của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3524 “Dự phòng chia lãi” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3524 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng bảo đảm cân đối (Mã số 344.5)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng bảo đảm cân đối của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3525 “Dự phòng bảo đảm cân đối” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3525 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (Mã số 344.6)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3526 “Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3526 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu (Mã số 344.7)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3527 “Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3527 tại thời điểm báo cáo.

+ Dự phòng khác (Mã số 344.8)

Là chỉ tiêu phản ánh số dự phòng khác của DNBH nhân thọ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 3528 “Dự phòng khác” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3528 tại thời điểm báo cáo.

p) Quỹ dự trữ bắt buộc (Mã số 419)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ dự trữ bắt buộc chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự trữ bắt buộc” là số dư Có TK 416 “Quỹ dự trữ bắt buộc” trên sổ kế toán TK 416.

2. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quy định tại Phụ lục 02 - Mẫu B02).

Quy định tại Điều này chỉ hướng dẫn nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu (khoản mục) có sửa đổi, bổ sung để ghi số liệu vào cột 4 “Năm nay” của báo cáo này năm nay. Các chỉ tiêu (khoản mục) không có sửa đổi, bổ sung được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước” phần I và phần II của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của phần I và phần II báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Năm nay”, như sau:

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp: Các chỉ tiêu của phần này được lập căn cứ vào các chỉ tiêu tương ứng của phần II- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động dưới đây.

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

a) Doanh thu phí bảo hiểm (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản, gồm: giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm và chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Mã số 01 = Mã số 01.1 + Mã số 01.2 - Mã số 01.3

+ Phí bảo hiểm gốc (Mã số 01.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 5111 "Doanh thu phí bảo hiểm gốc" trừ (-) lũy kế số phát sinh Có của các TK 5311- "Hoàn phí bảo hiểm gốc", TK 5321 "Giảm phí bảo hiểm gốc" và các TK 111, 112, 131 (Chi tiết giảm phí bảo hiểm gốc) đối ứng với bên Nợ TK 5111 trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán các TK 5111, 5311, 5321, 111, 112, 131.

+ Phí nhận tái bảo hiểm (Mã số 01.2)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 5112 "Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm" trừ (-) lũy kế số phát sinh Có của các TK 5312- "Hoàn phí nhận tái bảo hiểm", TK 5322 "Giảm phí nhận tái bảo hiểm" và các TK 111, 112, 131 (Chi tiết giảm phí nhận tái bảo hiểm) đối ứng với bên Nợ TK 5112 trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán các TK 5112, 5312, 5322, 111, 112, 131

+ Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng (Mã số 01.3)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng, là số chênh lệch giữa số dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải trích trong năm tài chính với số dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm trước chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này đối với trường hợp tăng là số trích bổ sung căn cứ vào số phát sinh Có của TK 3522 "Dự phòng phí chưa được hưởng" đối ứng với bên Nợ TK 624 "Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác" (TK 624142, TK 62423) trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 3522.

Đối với trường hợp giảm là số ghi giảm chi phí căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 3522 "Dự phòng phí chưa được hưởng" đối ứng với bên Có TK 624 "Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác" (TK 624142, TK 62423) trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 3522, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

b) Phí nhượng tái bảo hiểm (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 533 "Phí nhượng tái bảo hiểm" đối ứng với bên Nợ TK 511- "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" (5111, 5112) trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 533.

c) Doanh thu phí bảo hiểm thuần (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm phát sinh sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, hoàn phí, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 03} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02}$$

d) Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 04} = \text{Mã số 04.1} + \text{Mã số 04.2}$$

+ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Mã số 04.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của TK 51131 "Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm" đối ứng với bên Có của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 51131.

+ Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 04.2)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu của các hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái và nhượng tái bảo hiểm như doanh thu về phí do cung cấp dịch vụ đại lý giám định, xét giải quyết bồi thường quyền lợi bảo hiểm và các khoản thu khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của TK 5118- "Doanh thu hoạt động kinh doanh khác" đối ứng với bên Có của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 5118.

đ) Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và các khoản thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, giảm hoa hồng, hoàn phí, hoàn hoa hồng, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 03} + \text{Mã số 04.}$$

e) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (Mã số 11)

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 624 "Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác" (TK 62411, 62421) đối ứng với bên Có TK 111, 112, 331 trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 62411, 62421.

g) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Mã số 12)

Chỉ tiêu này phản ánh số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm để giảm chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 131 “Phải thu của khách hàng) (TK 1313) đối ứng với bên Có TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 1313 (Chi tiết thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm).

h) Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Mã số 13)

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc, là số chênh lệch giữa số dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc phải trích trong năm tài chính với số dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc năm trước chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này đối với trường hợp tăng là số trích bổ sung căn cứ vào số phát sinh Có của TK 352 “Dự phòng phải trả”(chi tiết các TK dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm) đối ứng với bên Nợ TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” (TK 62414) trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

Đối với trường hợp giảm là số ghi giảm chi phí căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 352 “Dự phòng phải trả” (chi tiết các TK dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm) đối ứng với bên Có TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” (TK 62414) trên sổ kế toán chi tiết TK 352, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

i) Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm (Mã số 14)

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm, là số chênh lệch giữa số dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm phải trích trong năm tài chính với số dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm năm trước chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này đối với trường hợp tăng là số trích bổ sung căn cứ vào số phát sinh Có của TK 352 “Dự phòng phải trả” (chi tiết các TK dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm) đối ứng với bên Nợ TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” (TK 62423) trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

Đối với trường hợp giảm là số ghi giảm chi phí căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 352 “Dự phòng phải trả” (chi tiết các TK dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm) đối ứng với bên Có TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm” (TK 62423) trên sổ kế toán chi tiết TK 352, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

k) Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (Mã số 15)

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của DNBH nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 15 = Mã số 11 - Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14

l) Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 16)

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản chi hoa hồng bảo hiểm và chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 16 = Mã số 16.1 + Mã số 16.2

+ Chi hoa hồng bảo hiểm (Mã số 16.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí hoa hồng bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” (62412, 62422) đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 62412, TK 62422).

+ Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 16.2)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, gồm: Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm, các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (như Chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm) và các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của chế độ tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác” (các tài khoản chi tiết của TK 624 ngoài các TK 62411, 62412, 62414, 62421, 62422, 62423) đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán các TK chi tiết của TK 624 “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác”.

m) Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 17)

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm các khoản chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc, tăng giảm dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm và các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Mã số 17 = Mã số 15 + Mã số 16

n) Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 18)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm với tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Mã số 18 = Mã số 10 - Mã số 17

o) Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (Mã số 19)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của TK 5117 “Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 5117.

p) Giá vốn bất động sản đầu tư (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn bất động sản đầu tư và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ kế toán chi tiết TK 632 “Giá vốn hàng bán” (Chi tiết giá vốn bất động sản đầu tư).

q) Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư với giá vốn bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 21 = Mã số 19 – Mã số 20

r) Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 515.

s) Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 635 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 635.

t) Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 24 = Mã số 22 – Mã số 23

u) Chi phí bán hàng (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí liên quan đến quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ của DNBH nhân thọ, gồm: Chi phí nhân viên, chi phí vật tư văn phòng, chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí quản lý đại lý bảo hiểm, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của TK 641 “Chi phí bán hàng” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 641.

v) Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 642.

x) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm cộng (+) lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản cộng (+) lợi nhuận gộp hoạt động tài chính trừ (-) chi phí bán hàng trừ (-) chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 30 = Mã số 18 + Mã số 21 + Mã số 24 - Mã số 25 - Mã số 26.

3. Nội dung và phương pháp lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu Bản thuyết minh báo cáo tài chính quy định tại Phụ lục 02 - Mẫu B09)

Quy định tại Điều này chỉ bổ sung một số nội dung của Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNNT) cho phù hợp với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ. Các chỉ tiêu (khoản mục) không có sửa đổi, bổ sung được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Mục IV - Các chính sách kế toán áp dụng, bổ sung sửa đổi một số nội dung sau:

- Tại điểm 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh phí bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, doanh thu hoạt động kinh doanh khác, các khoản giảm trừ doanh thu.

- Tại điểm 12, sửa đổi thành “Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí”, trong đó bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, chi hoa hồng bảo hiểm, chi phí quản lý đại lý bảo hiểm và các khoản giảm trừ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) (nếu có).

- Bổ sung điểm 16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ, trong đó bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm cân đối, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung, dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu, dự phòng khác (nếu có).

Tại Mục V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán, bổ sung một số nội dung như sau:

- Tại điểm 07 - Phải thu dài hạn khác, bổ sung chỉ tiêu ký quỹ bảo hiểm.

- Tại điểm 18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác, bổ sung chỉ tiêu phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.

- Bổ sung điểm 25.1 - Phải thu về hợp đồng bảo hiểm để thuyết minh các khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 25.2 - Phải trả về hợp đồng bảo hiểm để thuyết minh chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 25.3 - Dự phòng nghiệp vụ, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm cân đối, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung, dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu và dự phòng khác (nếu có).

Mục VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bổ sung sửa đổi một số nội dung sau:

- Bổ sung điểm 26.1- Doanh thu phí bảo hiểm, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết phí bảo hiểm gốc, các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc), phí nhận tái bảo hiểm, các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm), tăng (giảm) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

Bổ sung điểm 26.2- Phí nhượng tái bảo hiểm, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết tổng phí nhượng tái bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 27.1- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng).

- Bổ sung điểm 27.2- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết thu phí về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường quyền lợi bảo hiểm), thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 28.1- Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (nếu có), tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 28.2- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, để thuyết minh các khoản chi hoa hồng bảo hiểm và chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm, các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm), các khoản chi khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 28.3- Chi phí bán hàng: trong đó thuyết minh các khoản phí thuộc chi phí quản lý đại lý bảo hiểm, bao gồm: chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng đại lý, chi khen thưởng và hỗ trợ đại lý.

- Bổ sung điểm 33.1- Chi phí quản lý doanh nghiệp, trong đó thuyết minh chi tiết chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Mục VIII- Những thông tin khác, sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

- Điểm 1, bổ sung thuyết minh các thông tin về rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, chính sách của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ để giảm thiểu các rủi ro phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, phân tích mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm, thuyết minh về tình hình bồi thường và trả tiền bảo hiểm để so sánh các khoản bồi thường và trả tiền bảo hiểm thực tế so với số liệu ước tính trước đây.

Nội dung và phương pháp lập một số chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung trên thuyết minh báo cáo tài chính:

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Điểm 25.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gồm: phải thu phí bảo hiểm gốc (phải thu của bên mua bảo hiểm, phải thu của đại lý bảo hiểm, phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 131 “Phải thu của khách hàng” (chi tiết phải thu phí bảo hiểm gốc, phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) tại thời điểm lập báo cáo trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Điểm 25.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gồm: phải trả phí nhượng tái bảo hiểm, phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, phải trả hoa hồng bảo hiểm, phải trả khác của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 331 “Phải trả cho người bán” (Chi tiết phải trả phí nhượng tái bảo hiểm, phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm, phải trả hoa hồng bảo hiểm, phải trả khác) tại thời điểm lập báo cáo trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

Dự phòng nghiệp vụ (Điểm 25.3)

Chỉ tiêu này phản ánh số dự phòng nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm cân đối, dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung, dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu và dự phòng khác (nếu có) tại thời điểm báo cáo.

Các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải thực hiện trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định hiện hành của chế độ tài chính để làm cơ sở cho việc thuyết minh đầy đủ các chỉ tiêu về từng loại dự phòng nghiệp vụ trên.

4. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; nội dung và phương pháp lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Điều 26. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016.

Các nội dung hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành theo Quyết định 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hết hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016.

2. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm, Giám đốc doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

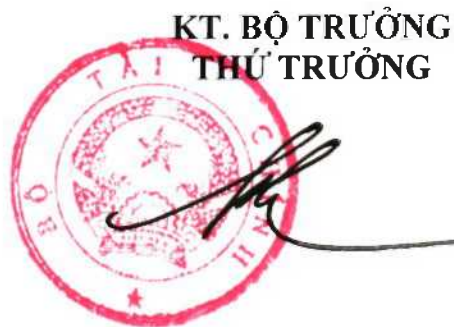
3. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

h

Nơi nhận:

(100b)

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- UBND, Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam;
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Lưu: VT (2 bản), Vụ CDKT. *1 0 0*



KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

